

Chương 2 - Kế toán Ngân sách Nhà nước và Nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước

0. Giới thiệu chung

0.1. Áp dụng

- Thông tư 77, HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ KHO BẠC NHÀ NƯỚC/2017/TT-BTC

II. Khái quát chung về kế toán NSNN và nghiệp vụ kho bạc nhà nước

1. Khái niệm, đối tượng và phạm vi áp dụng

a) Khái niệm

- Là công việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin về:
 - + Tình hình phân bổ dự toán kinh phí NSNN
 - + Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước
 - + Tình hình vay và trả nợ vay của NSNN
 - + Các loại tài sản nhà nước do KBNN đang quản lý
 - + Và hoạt động nghiệp vụ KBNN
- Việc thu thập, xử lý thông tin của kế toán phải đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống

b) Đối tượng kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản thu, chi NSNN theo các cấp ngân sách, các khoản thu, chi các quỹ tài chính khác của Nhà nước;
- Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN;
- Các khoản thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN;
- Tiền gửi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân tại KBNN;
- Các khoản kết dư NSNN các cấp;
- Dự toán và tình hình phân bổ dự toán kinh phí các cấp;
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn;
- Các loại tài sản của Nhà nước được quản lý tại KBNN

c) Đối tượng áp dụng

(1) Các đơn vị trong hệ thống KBNN;

(2) Cơ quan tài chính các cấp

(a) Bộ Tài chính (các Vụ, Cục thuộc Bộ Tài chính tham gia quy trình quản lý phân bổ NSNN);

(b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

(c) Phòng Tài chính – Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, TP trực thuộc tỉnh;

(3) Các đơn vị dự toán các cấp tham gia TABMIS;

(4) Các đơn vị khác có giao dịch với KBNN

d) Nhiệm vụ

- Thu thập, ghi chép, xử lý thông tin kinh tế
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ quản lý tài chính
- Cung cấp thông tin về chấp hành chế độ Báo cáo (báo cáo tài chính và báo cáo quản trị)

2. Hệ thống chứng từ kế toán

* Phân loại chứng từ kế toán

- Theo công dụng kinh tế
- Theo địa điểm lập
- Theo nội dung kinh tế
- Theo mẫu chứng từ

2.1. Phân loại chứng từ theo nội dung kinh tế

- Chứng từ thu NSNN;
- Chứng từ chi NSNN;
- Chứng từ thanh toán vốn đầu tư;
- Chứng từ thanh toán;
- Chứng từ về tín dụng nhà nước,

ST T	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
1+ Chứng từ thu ngân sách nhà nước			
1	C1+04/NS	Lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước	A4
2	C1+05/NS	Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu Ngân sách Nhà nước	A4
3	C1+07a/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN	A4
4	C1+07b/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ	A4
5	C1+08/NS	Lệnh ghi thu Ngân sách	A4
2+ Chứng từ chi ngân sách nhà nước			
6	C2+01a/NS	Lệnh chi tiền	A5
7	C2+01b/NS	Lệnh chi tiền phục hồi	A4
8	C2+01c/NS	Lệnh chi tiền (Dùng cho ngân sách xã)	A5
9	C2+02a/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách	A4
10	C2+02b/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách (khấu trừ thuế)	A4
11	C2+03/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước	A4
12	C2+04/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước	A4
13	C2+05a/NS	Giấy nộp trả kinh phí	A4
14	C2+05b/NS	Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên	A4
15	C2+05c/NS	Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp huyện	A4
16	C2+06/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách bằng ngoại tệ	A4
17	C2+07NS	Giấy đề nghị chi ngoại tệ	A5
18	C2+08/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước bằng ngoại tệ	A4
19	C2+09/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước bằng ngoại tệ	A4
20	C2+10/NS	Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách	A4
21	C2+11a/NS	Giấy rút dự toán bổ sung từ Ngân sách cấp trên	A4
22	C2+11b/NS	Giấy rút dự toán bổ sung từ Ngân sách cấp huyện	A4
23	C2+12/NS	Giấy đề nghị cam kết chi NSNN	A4

ST T	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
24	C2+13/NS	Phiếu điều chỉnh cam kết chi	A4
25	C2+14a/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam	A4
26	C2+14b/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (do Cục Quản lý ngân quỹ, KBNN lập)	A4
27	C2+15/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ	A4
28	C2+16/NS	Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ	A4
29	C2+17a/NS	Lệnh ghi thu, ghi chi Ngân sách	A4
30	C2+17b/NS	Lệnh ghi thu, ghi chi Ngân sách	A4
31	C2+18/NS	Đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi	A4
32	C2+19/NS	Giấy đề nghị ghi thu, ghi chi vốn ODA, vốn vay ưu đãi	A4
3+ Chứng từ thanh toán vốn đầu tư			
33	C3+01/NS	Giấy rút vốn đầu tư	A4
34	C3+02/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước vốn đầu tư	A4
35	C3+03/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước vốn đầu tư	A4
36	C3+04/NS	Giấy nộp trả vốn đầu tư	A4
37	C3+05/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh các khoản chi NSNN	A4
4+ Chứng từ thanh toán			
38	C4+01/KB	Ủy nhiệm thu	A4
39	C4+02a/KB	Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
40	C4+02b/KB	Ủy nhiệm chi (ngoại tệ) chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
41	C4+02c/KB	Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử (khấu trừ thuế)	A4
42	C4+03/KB	Ủy nhiệm chi (dùng trong thanh toán chuyển tiếp)	A4
43	C4+04/KB	Lệnh chuyển Có	A4
44	C4+05/KB	Lệnh chuyển Có (kiêm chứng từ phục hồi)	A4
45	C4+06/KB	Lệnh chuyển Nợ	A4
46	C4+07/KB	Lệnh chuyển Nợ (kiêm chứng từ phục hồi)	A4
47	C4+08/KB	Giấy nộp tiền vào tài khoản	A5
48	C4+09/KB	Giấy rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi	A5

ST T	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
49	C4+10/KB	Bảng kê thanh toán bằng Séc qua ngân hàng	A4
50	C4+11/KB	Giấy chuyển tiền chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
5+ Chứng từ về tín dụng nhà nước			A4
51	C5+01/KB	Biên lai thu nợ	A5
52	C5+02/KB	Bảng kê biên lai thu nợ (kièm giấy nộp tiền vào tài khoản)	A5
6+ Các chứng từ khác			
53	C6+01/NS	Phiếu nhập dự toán ngân sách	A4
54	C6+02/NS	Phiếu nhập dự toán cấp 0	A3
55	C6+03/NS	Phiếu nhập và phân bổ dự toán	A3
56	C6+04/KB	Phiếu điều chỉnh dự toán	A4
57	C6+05/KB	Phiếu thu	A5
58	C6+06/KB	Phiếu chi	A5
59	C6+07/KB	Phiếu chuyển tiêu	A5
60	C6+08/KB	Phiếu chuyển khoản	A5
61	C6+09/KB	Phiếu điều chỉnh	A4
62	C6+10/KB	Bảng điều chỉnh tỷ giá các tài khoản ngoại tệ	A4
63	C6+11/KB	Phiếu nhập kho	A4
64	C6+12/KB	Phiếu xuất kho	A4
65	C6+13/KB	Giấy đề nghị tạm cấp dự toán ngân sách	A4
66	C6+14/KB	Bảng kê thanh toán lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước	A4
67	C6+15/KB	Bảng kê thu phí chuyển tiền qua Kho bạc Nhà nước	A4
68	C6+16/KB	Bảng kê tính phí tạm ứng tồn ngân	A4
69	C6+17/KB	Bảng kê YCTT, thanh toán hủy, đảo	A4
70	C7+01/KB	Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái (bằng tiền mặt)	A4
71	C7+02/KB	Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái (bằng chuyển khoản)	A4
72	C7+03/KB	Bảng kê trái phiếu chuyển sổ	A4
73	C7+04/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng tiền mặt) (Mẫu a)	A4
74	C7+05/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng tiền mặt) (Mẫu b)	A4

ST T	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
75	C7+06/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bảng chuyển khoản) (Mẫu a)	A4
76	C7+07/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bảng chuyển khoản) (Mẫu b)	A4
77	C7+08/KB	Bảng kê thanh toán công trái (bằng tiền mặt)	A4
78	C7+09/KB	Bảng kê thanh toán công trái (bằng chuyển khoản)	A4
79	C7+10/KB	Bảng kê thanh toán công trái tháng... năm...	A4
80	C7+11/KB	Bảng kê thanh toán hộ trái phiếu, công trái	A4
81	C7+12/KB	Bảng kê trái phiếu, công trái được thanh toán hộ	A4
82	C7+13/KB	Bảng kê tổng số thanh toán (Mẫu a)	A4
83	C7+14/KB	Bảng kê tổng số thanh toán (Mẫu b)	A4
84	C7+15/KB	Bảng kê trái phiếu, công trái quá hạn thanh toán	A4
7+ Các chứng từ quy định ở văn bản khác			
85	C1+01/NS	Lệnh thu Ngân sách Nhà nước (Thông tư số 328/2016/TT+BTC)	A4
86	C1+02/NS	Giấy nộp tiền vào NSNN (Thông tư số 84/2016/TT+BTC)	A4
87	C1+06/NS	Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN (Thông tư số 328/2016/TT+BTC)	A4
88	C1+10/NS	Biên lai thu (Công văn số 1909/KBNN+THPC ngày 08/5/2017 của KBNN hướng dẫn một số điều tại Thông tư số 328/2016/TT+BTC)	A5
89	01/BKNT	Bảng kê nộp thuế (Thông tư số 84/2016/TT+BTC)	A4
90	02/BK+BLT	Bảng kê biên lai thu (Thông tư số 328/2016/TT+BTC)	A4
91	03/BK+BLM G	Bảng kê biên lai thu có mệnh giá (Thông tư số 328/2016/TT+BTC)	A4

2.2. Kiểm soát chứng từ kế toán

a) Kiểm soát trước

- Kiểm soát của nhân viên xử lý nghiệp vụ)

b) Kiểm soát lại

- Kiểm soát của kế toán trưởng

2.3. Quy trình luân chuyển chứng từ

=> Luân chuyển chứng từ kế toán là trật tự và các giai đoạn mà chứng từ phải đi qua, từ khi chứng từ phát sinh đến khi hoàn thành hạch toán, chứng từ được đóng thành tập để lưu trữ.

- KTV, KTT kiểm tra, ký; trình lãnh đạo ký
- Lưu trữ, bảo quản CT
- Lập, tiếp nhận, phân loại CT
- Định khoản, ghi sổ

2.4. Nguyên tắc luân chuyển chứng từ

- Chứng từ luân chuyển trong các đơn vị KBNN phải do KBNN tổ chức thực hiện không nhờ khách hàng luân chuyển hộ.

- Phải phân biệt từng loại chứng từ để xác định quy trình luân chuyển cho phù hợp.
- Phải tuân theo trật tự giai đoạn mà chứng từ phải đi qua
- Đối với chứng từ thu tiền mặt phải thực hiện **“thu tiền trước, ghi sổ sau”**,
- Đối với chứng từ chi tiền mặt phải **“ghi sổ kế toán trước, chi tiền sau”**,
- Các chứng từ chuyển khoản **chỉ được ghi vào các tài khoản bên Có sau khi đã ghi vào tài khoản bên Nợ hoặc biết chắc chắn tài khoản bên Nợ có đủ khả năng thanh toán.**

3. Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

3.1. Yêu cầu

- Phù hợp với Luật (NSNN, KT); tổ chức bộ máy và HTTT
- Phản ánh đầy đủ các hoạt động KTTC về thu, chi NSNN và các NVKB
- Phù hợp với việc áp dụng công nghệ quản lý, thanh toán hiện tại và tương lai
- Thuận lợi cho việc áp dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc

3.2. Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

- Hệ thống tổ hợp tài khoản
- Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được xây dựng gồm 12 phân đoạn mã do BTC quy định phục vụ cho việc hạch toán chi tiết các nghiệp vụ

Mã	Mã quỹ	Mã Tài Khoản Kế Toán	Mã nội dung kinh tế	Mã cấp NS	Mã đơn vị có quan hệ với NS	Mã địa bàn HC	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CT MT, dự án	Mã KBN N	Mã nguồn chi NSN N	Mã dự phòng
Số ký tự	2	4	4	1	7	5	3	3	5	4	2	3

3.3. Chi tiết các đoạn mã

- 12 phân đoạn mã trong Hệ thống tổ hợp tài khoản này được cập nhật, cung cấp trên cơ sở dữ liệu danh mục điện tử dùng chung ngành Tài chính.
- Mã quỹ là mã bắt buộc: mã 01
- Mã nội dung kinh tế: ghi mã Tiểu mục
- Mã cấp NS: Gắn với thu, chi các cấp NS
- Mã chương: Thu, chi NS - gắn cấp q. lý.
- Mã ngành: Loại – khoản (mã Khoản)
- Mã nguồn NS: trong nước, ngoài nước.
- Mã địa bàn hành chính
- Mã chương trình mục tiêu

STT	MÃ	Nội dung	SL kí tự	Ký hiệu
1	Mã quỹ (Mã 01: quỹ chung)	hạch toán nghiệp vụ thu, chi và giao dịch khác trong phạm vi của từng quỹ	2	N1N2
2	Mã tài khoản KT	hệ thống TK được chia thành 7 loại, gồm: Loại 1, 2, 3, 5, 7, 8, 9	4	N1N2N3N4
3	Mã nội dung K tế (Mã mục-tiểu mục)	phản ánh các khoản thu, chi NSNN theo nội dung kinh tế quy định trong Mục lục NSNN hiện hành	4	N1N2N3N4
4	Mã cấp NS	các khoản thu, chi ngân sách của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật NSNN - NSTW, NS cấp tỉnh, NS cấp huyện, NS cấp xã	1	N
5	Mã đơn vị có QHNS		7	NX ₁ X ₂ X ₃ X ₄ X ₅ X ₆
6	Mã địa bàn HC	hạch toán thu – chi NSNN trên địa bàn tỉnh, huyện, xã được giao quản lý	5	N1N2N3N4 N5
7	Mã chương	hạch toán thu, chi NSNN liên quan đơn vị trực thuộc 1 cấp chính quyền, qua đó xác định tính trách nhiệm của đơn vị đó đối với NSNN	3	

STT	MÃ	Nội dung	SL kí tự	Ký hiệu
8	Mã ngành Kinh tế	dùng để lập, phân bổ dự toán, hạch toán chi NSNN theo tính chất HĐ kinh tế (theo Khoản của mục lục NSNN) theo ngành KT	3	N1N2N3.
9	Mã CTMT, dự án	hạch toán chi tiết từng chương trình mục tiêu, dự án quốc gia cũng như các nhiệm vụ chi của NSTW, địa phương	5	N1N2N3N 4N5.
10	Mã KBNN	hạch toán để tổng hợp số liệu báo cáo theo từng đơn vị KBNN và toàn hệ thống KBNN ✓ KBNN mã để tổng hợp dữ liệu toàn quốc (Mã số 0001); ✓ Sở giao dịch thuộc KBNN có một mã tương đương như một đơn vị hoạt động (Mã số 0003);	4	
11	Mã nguồn chi NSNN	hạch toán từ 01 – 49: Nguồn trong nước, N1N2 = từ 50 – 99: Nguồn ngoài nước.		N1N2
12	Mã dự phòng			N1N2N3

Nguyễn Hà Linh

a) (1) Mã quỹ (bắt buộc)

- Dùng để hạch toán nghiệp vụ thu, chi và giao dịch khác trong phạm vi của từng quỹ. Mã quỹ là mã cân đối của hệ thống, mọi hoạt động phải đảm bảo hạch toán cân đối theo từng quỹ. Mọi nghiệp vụ đều phải hạch toán theo mã quỹ.
- Gồm 2 ký tự: N1N2
- + **Từ 01 đến 29:** quỹ chung, **N1N2=01**, quỹ chung mã 01 dùng để phản ánh toàn bộ các hoạt động thuộc NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN,
- + **Từ 30 đến 59:** để phản ánh quỹ đặc biệt và chi tiết quỹ thuộc đặc biệt,
- + **Từ 60 đến 79:** Quỹ tự có và quỹ chi tiết,
- + **Từ 80 đến 89:** quỹ ủy thác...,
- + **Từ 90 đến 99:** quỹ khác

b) (2) Mã tài khoản kế toán (bắt buộc)

- Hạch toán theo đối tượng kế toán.
- Bao gồm 4 ký tự: **N1N2N3N4**
- Hệ thống tài khoản được chia thành 7 loại (có phụ lục kèm theo) - phụ lục II,
- Bao gồm 7 loại, phân chia thành các cấp 1,2,3,4

LOẠI TK	Nhóm TK	TÊN TÀI KHOẢN
1000		LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN
	1100	Nhóm 11 - Tiền
	1200	Nhóm 12 - Đầu tư tài chính ngắn hạn
	1300	Nhóm 13 - Phải thu
	1400	Nhóm 14a - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
	1470	Nhóm 14b - Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia
	1500	Nhóm 15 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên
	1600	Nhóm 16 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên trung gian
	1700	Nhóm 17 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển
	1800	Nhóm 18 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển trung gian
	1900	Nhóm 19 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác
2000		LOẠI 2 - TÀI SẢN DÀI HẠN
	2200	Nhóm 22 - Đầu tư tài chính dài hạn
3000		LOẠI 3 - PHẢI TRẢ VÀ THANH TOÁN
	3100	Nhóm 31 - Phải trả trong hoạt động nghiệp vụ KBNN
	3300	Nhóm 33 - Phải trả nhà cung cấp
	3500	Nhóm 35 - Phải trả về thu ngân sách
	3600	Nhóm 36 - Phải trả nợ vay
	3700	Nhóm 37 - Phải trả tiền gửi của các đơn vị
	3800	Nhóm 38 - Thanh toán giữa các Kho bạc Nhà nước
	3900	Nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác
5000		LOẠI 5 - NGUỒN VỐN, QUỸ
	5300	Nhóm 53 - Nợ vay chờ xử lý
	5400	Nhóm 54 - Chênh lệch giá, chênh lệch tỷ giá
	5500	Nhóm 55 - Cân đối thu chi

	5600	Nhóm 56 - Nguồn quỹ
7000		LOẠI 7 - THU NGÂN SÁCH
	7100	Nhóm 71 - Thu ngân sách nhà nước
	7300	Nhóm 73 - Thu chuyển giao ngân sách
	7400	Nhóm 74 - Thu chuyển nguồn
	7900	Nhóm 79 – Thu khác
8000		LOẠI 8 - CÁC KHOẢN CHI
	8100	Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên
	8200	Nhóm 82 - Chi ngân sách đầu tư phát triển
	8300	Nhóm 83 - Chi chuyển giao ngân sách
	8400	Nhóm 84- Chi chuyển nguồn
	8900	Nhóm 89 - Chi ngân sách khác
9000		LOẠI 9 - DỰ TOÁN - TÀI KHOẢN KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI
	9100	Nhóm 91 - Nguồn dự toán
	9200	Nhóm 92 - Dự toán chi phân bổ cấp trên
	9300	Nhóm 93 - Dự toán chi phân bổ cấp 2
	9400	Nhóm 94 - Dự toán chi phân bổ cấp 3
	9500	Nhóm 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4
	9600	Nhóm 96 - Dự toán khác
	9900	Nhóm 99 - Tài sản không trong cân đối tài khoản

	Các tổ hợp tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản	Các tài khoản ngoài Bảng cân đối tài khoản
(1) Phản ánh	- Phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ thu, chi NSNN và các đối tượng kế toán hình thành vốn, nguồn vốn của NSNN và của KBNN.	- Phản ánh các đối tượng kế toán đã được phản ánh trong bảng - Theo dõi chi tiết thêm hoặc các đối tượng kế toán không cấu thành vốn, nguồn vốn của NSNN và của KBNN.
(2) Phương pháp ghi chép	- Phương pháp ghi chép các tài khoản kế toán trong Bảng cân đối tài khoản là “Phương pháp ghi kép”	- Việc ghi chép các tài khoản ngoài bảng được thực hiện theo các bút toán thống kê. (ghi đơn)

c) (3) Mã nội dung kinh tế (mã mục, tiểu mục)

- Hạch toán chi tiết cho mã tài khoản, phản ánh các khoản thu, chi NSNN theo nội dung kinh tế,
- 4 ký tự: **N1N2N3N4**
- Tất cả nghiệp vụ **thu/chi** đều phải hạch toán qua mã nội dung kinh tế, kế toán chỉ hạch toán theo mã tiểu mục, không hạch toán theo mã của mục trừ khi các khoản tạm thu, tạm chi. Nếu tạm ứng cho đơn vị, chưa hạch toán thì tạm thời hạch toán vào tiểu mục khác, Khi thanh toán tạm ứng thì hạch toán đúng mã

d) (4) Mã cấp ngân sách

- Dùng để hạch toán các khoản thu, chi NS của từng cấp ngân sách, các khoản tiền gửi tại KBNN: **NS trung ương (N=1), tỉnh (N=2), huyện (N=3), xã (N=4)**. Một ký tự N

e) (5) Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

=> Sử dụng để hạch toán các trường hợp sau

(1) TH1:

- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách dùng để hạch toán khoản **thu/chi** NSNN phát sinh tại các đơn vị có quan hệ với NS, gồm: đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư, ban quản lý dự án đầu tư XDCB, hoặc không sử dụng kinh phí nhưng có mối quan hệ mở tài khoản và giao dịch với kho bạc.
- Mục tiêu các đơn vị sử dụng mã quan hệ ngân sách để giao dịch với Kho bạc nhà nước
- Có **7 ký tự NX1X2X3X4X5X6**,
- N** là phân loại đơn vị có quan hệ với NSNN,
- N = 1, 2** dùng để cấp cho đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước;
- N = 3** dùng để cấp cho đơn vị khác có quan hệ với ngân sách;
- N = 7, 8** dùng để cấp cho các dự án đầu tư;
- N = 9** dùng để phản ánh các đơn vị, tổ chức chưa có Mã đơn vị quan hệ với ngân sách nhưng có mở tài khoản giao dịch với KBNN.

(2) TH2

- Mã tổ chức ngân sách, mã ngân sách toàn địa bàn
- **Mã tổ chức NS** dùng để hạch toán dự toán phân bổ cấp 0, các khoản thu/chi chuyển giao giữa các cấp NS và quỹ dự trữ tài chính
- **Mã ngân sách toàn địa bàn** dùng để tổng hợp các thông tin thu/chi NSNN trên phạm vi toàn bộ địa bàn hành chính, kế toán k hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo mã ngân sách toàn địa bàn

(3) TH3

- **Mã cơ quan thu:** dùng để hạch toán thu NSNN theo cơ quan thu tương ứng (trên TABMIS)

f) (6) Mã địa bàn hành chính

- Hạch toán thu/chi NSNN trên địa bàn tỉnh, huyện, xã được giao quản lý. Ngoài ra còn vay nợ nước ngoài, mã địa bàn còn dùng để theo dõi mã tài trợ
- 5 ký tự: **N1N2N3N4N5**. (Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam), kế toán sử dụng 2 ký tự HH sau 3 chữ số của mã địa bàn huyện, 3 ký tự TTT sau 2 chữ số của mã địa bàn tỉnh

g) (7) Mã chương

- Hạch toán thu/chi NSNN liên quan đơn vị trực thuộc 1 cấp chính quyền
- Chương được mã số hóa theo 3 ký tự theo từng cấp quản lý:
 - + Đối với cơ quan ở cấp trung ương, **mã số từ 001 đến 399**;
 - + đối với cơ quan ở cấp tỉnh, **mã số từ 400 đến 599**;
 - + đối với cơ quan ở cấp huyện, **mã số từ 600 đến 799**;
 - + đối với cơ quan cấp xã, **mã số từ 800 đến 989**.

h) (8) mã ngành kinh tế (mã loại, khoản)

- Dùng để lập, phân bổ dự toán, hạch toán chi NSNN theo tính chất hoạt động kinh tế, nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, kế toán, quyết toán NSNN cũng như cung cấp thông tin thống kê chi tiêu của Chính phủ theo ngành kinh tế và theo chức năng quản lý Nhà nước theo yêu cầu của các tổ chức quốc tế.
- Mã số ngành kinh tế gồm 3 ký tự được quy định là: **N1N2N3**

i) (9) Mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết

- Dùng để hạch toán chi NSNN của từng chương trình mục tiêu, dự án quốc gia, cũng như các nhiệm vụ chi của NSTW, NSĐP
- Dự án gồm 5 ký tự được quy định là: **N1N2N3N4N5**.. Trong đó: N1 được ngầm định = 0; các giá trị còn lại thực hiện theo quy định của mục lục NSNN

j) (10) Mã kho bạc nhà nước (bắt buộc)

- Hạch toán các nghiệp vụ để tổng hợp số liệu báo cáo theo từng đơn vị KBNN và toàn hệ thống KBNN.
- Mỗi kho bạc giao dịch sẽ được cấp một mã duy nhất

k) (11) Mã nguồn NSNN

- Dùng để hạch toán chi NSNN theo nguồn chi NSNN, phục vụ lập dự toán, phân bổ, quản lý, kế toán, quyết toán
- Ký tự được quy định là: N1N2. Trong đó:
 - + **N1N2 = từ 01 – 49**: Nguồn trong nước,
 - + **N1N2 = từ 50 – 99**: Nguồn ngoài nước

I) (12) mã dự phòng

- Hạch toán đặc thù riêng, ngoài các mã đã được quy định chính thức
- 3 ký tự được quy định là **N1N2N3**
- Các giá trị từ 001 đến 499 dùng để hạch toán theo yêu cầu chi tiết của địa phương theo các nguyên tắc:
 - Các mã dự phòng được đặt tên chung, không được đặt tên cụ thể, dùng để hạch toán theo yêu cầu nghiệp vụ chi tiết của từng địa phương (tỉnh, thành phố) theo đặc thù chỉ riêng cho từng tỉnh, thành phố, ngoài các nội dung đã được hạch toán tại các mã chính thức theo quy định.
 - Số liệu liên quan đến Mã dự phòng không được tổng hợp chung toàn hệ thống, chỉ có ý nghĩa riêng và áp dụng thống nhất cho từng tỉnh, thành phố (từng bộ số)

3.4. Nguyên tắc kết hợp các mã với tổ hợp tài khoản

- Tài khoản sẽ kết hợp với các đoạn mã tương ứng, và đoạn mã khác nhau.
- Kết hợp các đoạn mã thành tổ hợp tài khoản để hạch toán chi tiết nội dung cần quản lý.
- Ví dụ:
 - Tổ hợp tài khoản dự toán
 - Tổ hợp tài khoản chi NSNN
 - Tổ hợp tài khoản tiền gửi
 - Tổ hợp tài khoản thu NSNN
- Trong đó có **mã quỹ, mã tài khoản kế toán, mã KBNN là bắt buộc** với tất cả tổ hợp tài khoản.
 - Kết hợp chéo tài khoản và các phân đoạn mã
 - Kết hợp chéo theo mục lục ngân sách
 - + Theo nội dung thu ngân sách: chương, loại, khoản
 - + Theo nội dung chi ngân sách: chương, loại, khoản
 - + Theo chương: ngành kinh tế, cấp ngân sách
 - + Theo CTMT: trung ương, địa phương
- Tài khoản trong bảng phản ánh toàn bộ nghiệp vụ thu, chi NSNN và các đối tượng hình thành vốn và nguồn vốn của NSNN và KBNN, ghi kép
- Các tài khoản ngoài bảng, ghi đơn, theo dõi chi tiết thêm- không cấu thành đối tượng kế toán

4. Hệ thống sổ kế toán

4.1. Sổ kế toán và hệ thống sổ kế toán

a) Sổ kế toán

- Dùng để phản ánh và lưu giữ toàn bộ và có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh liên quan đến tình hình phân bổ ngân sách, thu chi ngân sách và hoạt động nghiệp vụ KBNN

b) Hệ thống sổ kế toán gồm:

- Sổ cái
- Sổ kế toán chi tiết

4.2. Phương pháp ghi chép

- Phương pháp ghi chép kế toán áp dụng cho TABMIS là phương pháp “ghi sổ kép”.
- Phương pháp “ghi sổ đơn” được áp dụng trong từng trường hợp theo quy định cụ thể.

4.3. Bộ sổ kế toán

a) Bộ sổ kế toán các cấp

=> Cờ sổ dữ liệu được thể hiện trong từng bộ sổ kế toán trong TABMIS, gồm

- **Bộ sổ kế toán tỉnh, tp trực thuộc TƯ:** lưu trữ chung và duy nhất cơ sở dữ liệu kế toán của địa bản tỉnh, và bộ sổ của sổ giao dịch KBNN (tức coi là bộ sổ tỉnh)
- **Bộ sổ trung tâm thanh toán:** cơ sở dữ liệu kế toán của Cục Kế toán Nhà nước-KBNN
- **Bộ sổ kế toán hợp nhất:** đặt tại trung ương để thực hiện chức năng khai thác các báo cáo và chức năng khác.

=> TABMIS là hệ thống đa bộ sổ

b) Yêu cầu

- Sổ theo biểu mẫu quy định là một dạng dữ liệu được thiết lập trong TABMIS.
- Hệ thống gồm sổ tổng hợp và chi tiết
- Sổ in theo mẫu quy định, được thiết lập trong Tabmis, in ra giấy để lưu trữ sau khi đã đóng kỳ kế toán và đã lập xong báo cáo tài chính. Sổ chi tiết có thể in ra giấy hoặc lưu trữ điện tử.
- Sổ in ra phải đóng quyển, đánh số thứ tự, được kế toán trưởng ký duyệt (hoặc ủy quyền)

4.4. Đóng kỳ kế toán và sửa chữa

a) Đóng kỳ kế toán

- Đóng tạm thời: đóng trên từng bộ sổ khi kết thúc kỳ kế toán, tạm thời thì có thể được mở lại khi được phép của cục KTN
- Đóng vĩnh viễn: không mở lại để điều chỉnh dữ liệu

b) Sửa chữa

- BCTC chưa được phê duyệt
- Đã duyệt thì phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và sửa được thực hiện vào năm hiện tại

4.5. Đơn vị hoạt động

- Cục Kế toán nhà nước;
- Sổ giao dịch KBNN
- Các đơn vị KBNN quận, huyện
- Phòng giao dịch
- KBNN các tỉnh

5. Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quản trị

5.1. Báo cáo tài chính

- Phản ánh thông tin kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình thu-chi-vay nợ của NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong một kỳ hoặc một niên độ ngân sách
- Báo cáo tài chính bao gồm: BCTC Định kỳ (tháng, năm) và báo cáo quyết toán cuối năm
- Báo cáo được lập dựa trên phân quyền hệ thống TABMIS, được lập gửi cho các cơ quan có liên quan. Với thu chi ngân sách xã, huyện- phòng giao dịch thuộc KBNN tỉnh tổng hợp và in báo cáo giấy gửi cho UBND theo quy định
- Thời điểm chốt số liệu BCTC tháng, năm (12 tháng) là ngày 05 của tháng tiếp theo BCTC tháng

5.2. Báo cáo quản trị

- Báo cáo chi tiết phục vụ cho điều hành kịp thời NSNN các cấp, và điều hành hoạt động nghiệp vụ của KBNN trên phạm vi từng đơn vị và toàn hệ thống.
- Lập dựa trên dữ liệu kế toán của TABMIS
- Kỳ: tháng, quý, năm. Có thể có quy định khác của giám đốc KBNN
- Báo cáo nhanh (báo cáo ngày): báo cáo nhanh về tình hình thu, chi, tồn quỹ NSQQ và hoạt động nghiệp vụ KBNN. Đơn vị là nghìn đồng tại cấp huyện, cấp tỉnh là triệu đồng, KBNN là tỷ đồng. Báo cáo nhanh được chiết xuất và in cuối ngày hoặc đầu giờ làm việc ngày hôm sau, sau khi kết sổ
- Thời gian chính lý quyết toán ngân sách từ 01/01-31/01 năm sau

6. Tổ chức bộ máy kế toán

6.1. Tổ chức bộ máy kế toán

a) Bộ phận nghiệp vụ là công việc kế toán

=> Bộ máy kế toán trong hệ thống KBNN được đặt tại các đơn vị KBNN

- Bộ phận nghiệp vụ làm công việc kế toán đặt tại các cơ quan tài chính
- Bộ phận nghiệp vụ làm công việc kế toán đặt tại đơn vị dự toán cấp 1, 2
- Bộ phận nghiệp vụ làm công việc kế toán đặt tại các đơn vị khác có tham gia hệ thống TABMIS

b) Bộ máy kế toán

=> Bộ máy kế toán tại các đơn vị KBNN

- Bộ máy kế toán trung tâm
- Bộ máy kế toán phụ thuộc

c) Bộ máy kế toán tại các đơn vị KBNN

- **Bộ máy KT cấp TƯ:** Cục KTNB thuộc KBNN
- **Bộ máy KT cấp tỉnh:** Các phòng kế toán thuộc KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- **Bộ máy kế toán cấp huyện:** Các phòng kế toán hoặc bộ phận kế toán thuộc KBNN huyện và phòng giao dịch KBNN tỉnh;
- **Bộ máy kế toán sở giao dịch:** Bộ máy kế toán tương đương với bộ máy KT cấp tỉnh.

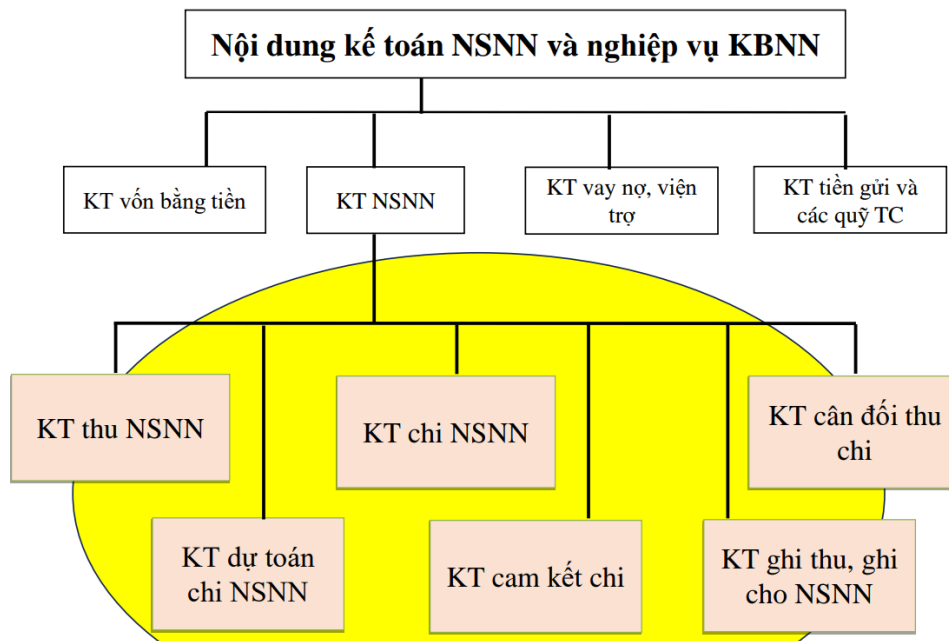
d) Bộ máy kế toán được tổ chức thành các bộ phận

- **Bộ phận giao dịch:** Gồm các nhân viên kế toán thực hiện các nghiệp vụ kế toán thu, chi ngân sách và tiền gửi,...với các đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với KBNN;
- **Bộ phận thanh toán:** Gồm các nhân viên kế toán xử lý các giao dịch thanh toán, tín dụng của các đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với KBNN;
- **Bộ phận tổng hợp:** Gồm các nhân viên kế toán tiến hành các nghiệp vụ tổng hợp số liệu, lập BCTC, thống kê, xây dựng và hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán, thực hiện kiểm tra kế toán

6.2. Công tác kế toán tại các đơn vị thuộc hệ thống KBNN:

=> Bao gồm các phần hành nghiệp vụ sau:

- + Kế toán **dự toán chi NSNN**
- + Kế toán cam kết chi NSNN: là việc các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước cam kết sử dụng dự toán chi ngân sách thường xuyên được giao hàng năm hoặc kế hoạch vốn đầu tư được giao hàng năm (1 phần hoặc toàn bộ) để thanh toán cho hợp đồng đã được ký giữa đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước với nhà cung cấp
- + Kế toán **thu NSNN**:
- + Kế toán **chi NSNN**
- + Kế toán vay nợ, viện trợ
- + Kế toán thanh toán
- + Kế toán các **nghiệp vụ trên sổ cái**
- + Kế toán ngoài bảng
- + Các phần hành nghiệp vụ khác theo chức năng



6.3. Nội dung công tác kế toán (có bao nhiêu phần hành)

- (1) **Lập, tiếp nhận, kiểm soát, xử lý** các chứng từ kế toán; **ghi sổ** kế toán; **tổng hợp** số liệu kế toán hàng ngày, tháng, quý, năm.
- (2) **Kiểm tra** số liệu kế toán, **lập** và **gửi** các loại điện báo, báo cáo hoạt động nghiệp vụ, báo cáo nhanh và báo cáo tài chính định kỳ
- (3) **Tổng hợp số liệu kế toán** tại bộ sổ hợp nhất theo quy trình của hệ thống
- (4) **Phân tích, lưu giữ** số liệu kế toán, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán

6.4. Công tác kế toán tại các cơ quan tài chính

- (1) **Nhập, phê duyệt dự toán** được cấp có thẩm quyền quyết định vào hệ thống TABMIS theo các quy định hiện hành
- (2) **Kiểm soát chi và cập nhật chứng từ chi ngân sách bằng lệnh chi tiền**
- (3) **Khai thác cơ sở dữ liệu** theo quy định của cấp có thẩm quyền

6.5. Công việc kế toán ở cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan

- Quản lý, phân bổ DT NSNN
- KS chi, cập nhật CT chi NS bằng LCT
- Khai thác cơ sở dữ liệu
- Cập nhật thông tin, đưa dữ liệu vào hệ thống
- Khai thác cơ sở dữ liệu
- Cập nhật thông tin, đưa dữ liệu vào hệ thống
- Khai thác cơ sở dữ liệu

7. Hệ thống TABMIS

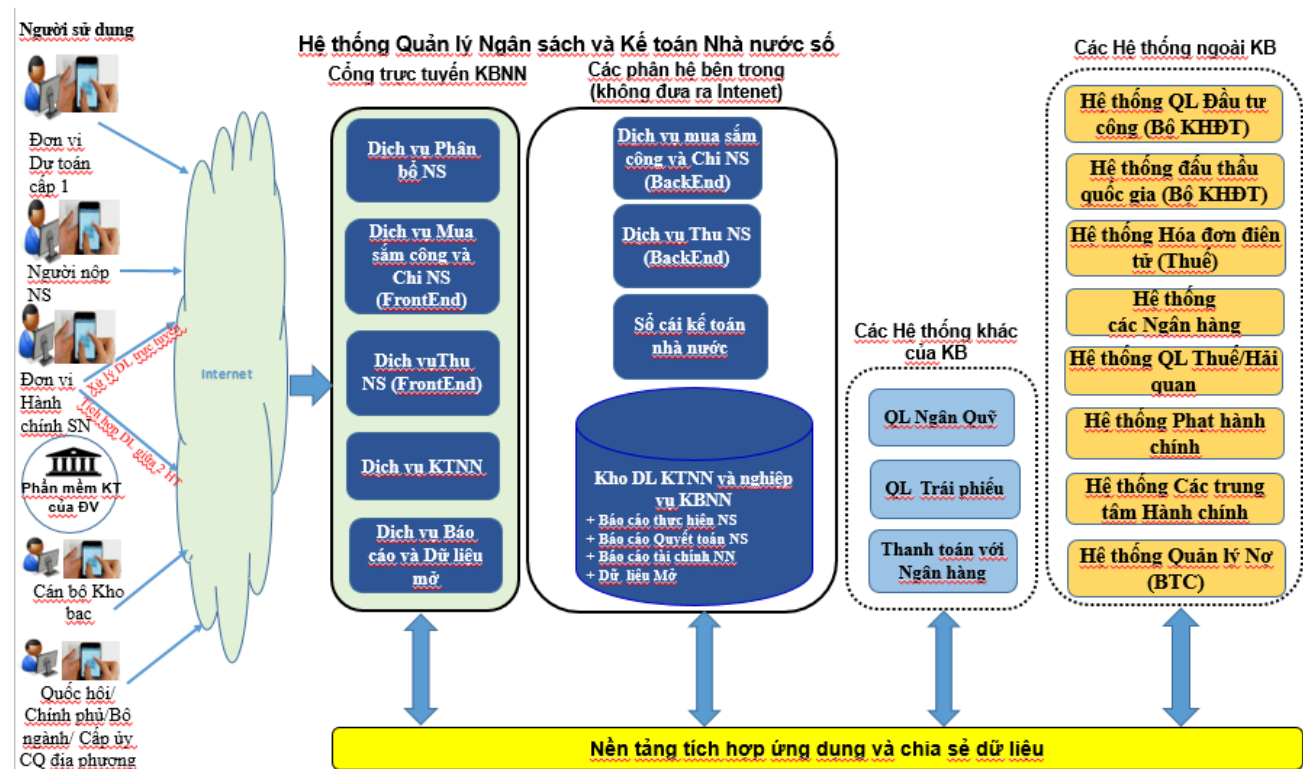
7.1. Định nghĩa

- Là tên viết tắt bằng tiếng Anh của Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tên đầy đủ bằng tiếng Anh là: Treasury and Budget Management Information System).
- Đơn vị quản trị vận hành, khai thác TABMIS là Cục Tin học và Thống kê tài chính và Kho bạc Nhà nước
- TABMIS: Quản lý ngân sách từ Trung ương đến Địa phương
 - + Ngân hàng thương mại
 - + Cơ quan thu NSNN: Thuế, Hải quan
- Chi ngân sách
 - + Thuế, Hải quan hoàn thuế
 - + Đơn vị rút dự toán, lệnh chi

- Cơ quan tài chính

VD: Bộ giáo dục => Các trường

Bộ y tế => Cơ sở y tế

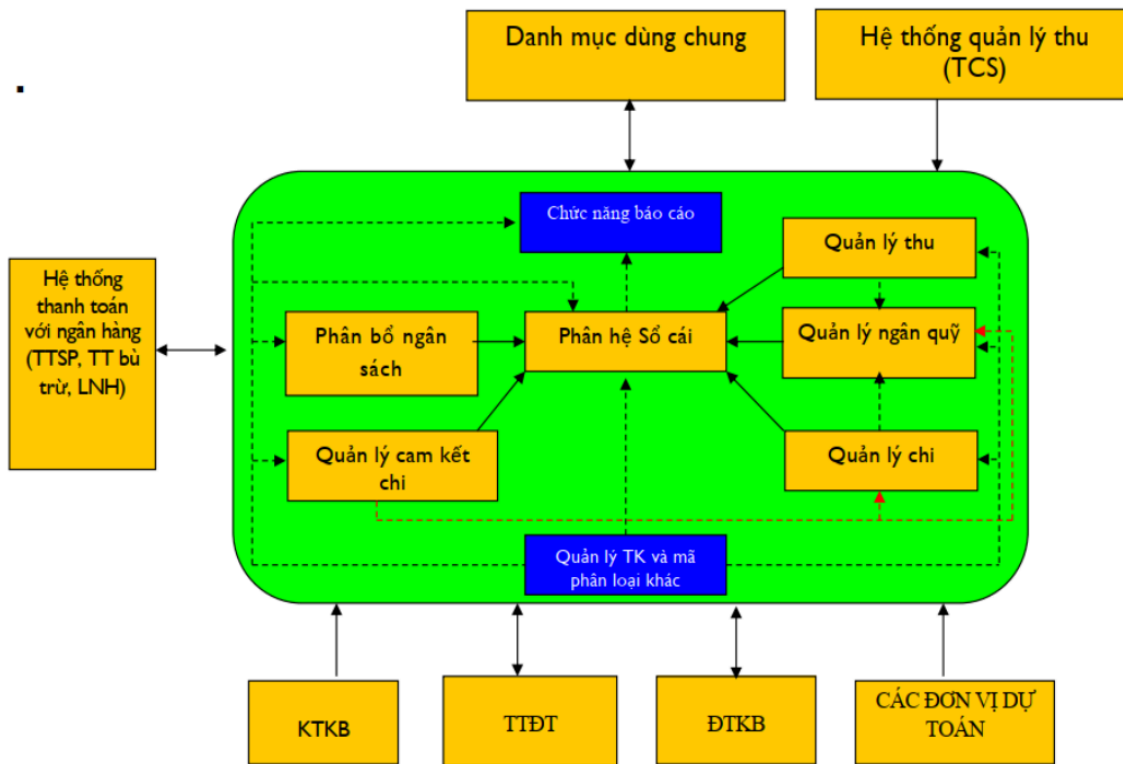


Mô hình tổng quát hệ thống ứng dụng CNTT giai đoạn 2021 - 2030

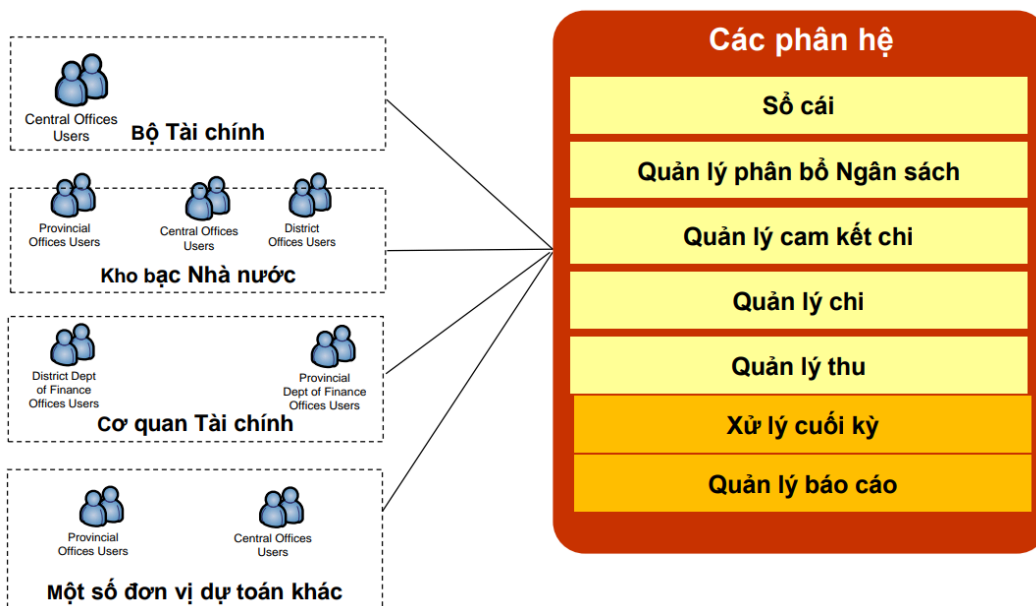
7.2. Đặc điểm nổi bật

- Cấu trúc mã tài khoản duy nhất
- Hệ thống kế toán tiền mặt sửa đổi
- Các điểm nhập dữ liệu giao dịch duy nhất
- Cơ sở dữ liệu được tích hợp duy nhất
- Phân quyền truy cập khai thác toàn bộ các báo cáo ngân sách

7.3. Các phân hệ của TABMIS



- TABMIS sẽ được áp dụng cho các Cơ quan Tài chính (Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Phòng tài chính), hệ thống Kho bạc nhà nước và một số Bộ khác



7.4. Khái niệm sổ trong TABMIS

- Sổ cái Oracle TABMIS (GL)
- Sổ phụ Oracle TABMIS:
 - + Cam kết chi (PO)
 - + Quản lý chi (AP)
 - + Quản lý thu (AR)
 - + Quản lý ngân quỹ (CM)
 - + Phân bổ ngân sách (BA)
- Hệ thống giao diện với TABMIS: Hệ thống quản lý thanh toán vốn đầu tư Kho bạc (DTKB), Hệ thống quản lý nợ (DMFAS), Hệ thống quản lý thu thuế (TCS)

a) Các loại bút toán trong GL

- Dự toán, Dự chi (Cam kết chi), Thực
- Bút toán thống kê

7.5. Nguyên tắc hạch toán

a) Phân hệ sổ cái (GL- General Ledger)

- Trung tâm
- Không liên quan đến tiền

b) Phân hệ phân bổ Ngân sách (BA: Budget Allocation) (cấp 0-4)

c) Phân hệ quản lý thu (AR- Accounting Receivables)

- Luồng tiền vào hệ thống

d) Phân hệ quản lý cam kết chi (PO- Purchase Orders)

- Dành dự toán;

e) Phân hệ quản lý chi (AP- Account Payables)

- Luồng tiền ra khỏi hệ thống;

f) Phân hệ quản lý ngân quỹ (CM- Cash Management)

- Hạch toán lãi, phí, điều chuyển vốn và dự báo luồng tiền.

7.6. Tài khoản và phân loại tài khoản (Sổ cái – GL)

- Hệ thống mã tài khoản: 12 phân đoạn, Số ký tự trong mỗi phân đoạn
- Thuộc tính báo cáo

Phân đoạn	Số ký tự	Thuộc tính báo cáo
Mã quỹ	1 2	
Tài khoản tự nhiên	1 2 3 4	
Mã nội dung kinh tế	1 2 3 4	
Cấp ngân sách	1	
Mã tổ chức	1 2 3 4 5 6 7	Mã chương
Mã địa bàn	1 2 3 4 5	
Mã chương	1 2 3	Mã Thống kê tài chính CP
Mã chức năng	1 2 3	
Mã dự án/ chương trình mục tiêu	1 2 3 4 5	
Mã kho bạc	1 2 3 4	
Mã nguồn	1 2	
Mã dự phòng	1 2 3	

7.7. Một số điểm khác biệt so với cơ chế hiện hành

a) Cấu trúc kế toán đồ

- Là hệ thống phân loại tài khoản.

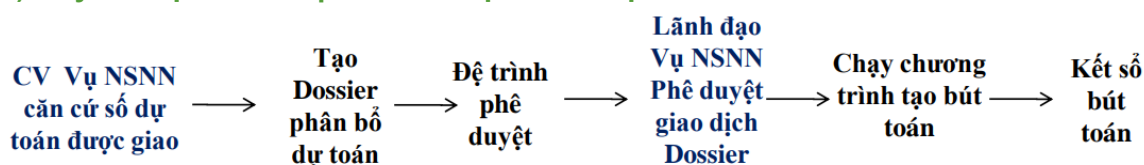
b) Các tài khoản ở trong bảng cân đối tài khoản chia làm 9 loại được sắp xếp và phân loại như sau

- Mã Tên tài khoản

- 1000 Loại 1: Tiền và tài sản ngắn hạn
- 2000 Loại 2: Tài sản dài hạn
- 3000 Loại 3: Phải trả và thanh toán
- 5000 Loại 5: Nguồn vốn, quỹ
- 7000 Loại 7: Thu Ngân sách
- 8000 Loại 8: Các khoản chi
- 9000 Loại 9: Dự toán, tài khoản không đưa vào cân đối
- Loại 4 và loại 6 để dự phòng

7.8. Phân bổ dự toán NSTU từ cấp 0 đến cấp 1

a) Quy trình phân bổ dự toán từ cấp 0 đến cấp 1



b) Hạch toán phân bổ dự toán NSTU từ cấp 0 đến cấp 1

PHÂN ĐOẠN TK	NGUỒN	ĐÍCH
Mã quỹ	01	01
Mã TKTN	9213/9216/9219/9223	9253/9256/9259/9263
Mã NDKT	9999	9999
Mã cấp NS	1	1
Mã ĐVQHNS	Mã tổ chức NSTW	Mã Bộ ngành
Mã Địa bàn hành chính	99999	99999
Mã Chương	999	XXX
Mã ngành KT	Mã ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế
Mã CTMT	99999/CTMT	00000/CTMT
Mã KBNN	9999	9999
Mã nguồn NS	29/41/42/43/49/99	29/41/42/43/49
Mã dự phòng	000/Mã DP	000/Mã DP

II. Hệ thống tài khoản kế toán

Phụ lục II

DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

LẠY I TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
1000						LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN
	1100					Nhóm 11 - Tiền
		1110				Tiền mặt
			1111			Tiền Việt Nam
				1112		Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam
				1113		Tiền mặt theo túi niêm phong bằng Đồng Việt Nam
			1121			Ngoại tệ
				1122		Tiền mặt bằng ngoại tệ
				1123		Tiền mặt theo túi niêm phong bằng ngoại tệ

		1130			Thanh toán tổng hợp tại ngân hàng
			1131		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng
				1132	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước
				1133	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1134	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1135	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1136	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1139	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1141		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại ngân hàng
				1142	Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước
				1143	Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1144	Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1145	Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1146	Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1149	Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác
		1150			Chuyên thu tại ngân hàng
			1151		Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng
				1153	Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1154	Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1155	Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1156	Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1159	Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1161		Chuyên thu bằng ngoại tệ tại ngân hàng
				1163	Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1164	Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1165	Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1166	Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1169	Chuyên thu bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác
		1170			Tiền đang chuyển
			1171		Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam
			1172		Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ
		1180			Kim loại quý - đá quý
			1181		Kim loại quý - đá quý trong kho
			1186		Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng

				1187		Kim loại quý - đá quý gửi Ngân hàng nhà nước
				1188		Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng thương mại
		1190				Thanh toán song phương tại ngân hàng
			1191			Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
			1192			Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
			1193			Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
			1194			Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
			1195			Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1199			Thanh toán bằng ngoại tệ tại ngân hàng
	1200					Nhóm 12 - Đầu tư tài chính ngắn hạn
		1210				Đầu tư tài chính ngắn hạn
			1211			Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam
				1212		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước
				1213		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1214		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1215		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1216		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1219		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1221			Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ
				1222		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước
				1223		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1224		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1225		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1226		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1229		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác
			1281			Cho vay ngắn hạn
			1291			Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
	1300					Nhóm 13 - Phải thu
		1310				Tài sản thiếu và các khoản tổn thất chờ xử lý
			1311			Các khoản vốn bằng tiền thiếu chờ xử lý
			1319			Tài sản thiếu và các khoản tổn thất khác chờ xử lý
		1320				Phải thu về các khoản thanh toán bảo lãnh
			1321			Phải thu về các khoản thanh toán bảo lãnh
		1330				Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ KBNN

			1331		Phải thu lãi cho vay
			1332		Phải thu phí thanh toán bằng ngoại tệ
			1333		Phải thu về thanh toán mua ngoại tệ
			1334		Phải thu về thanh toán bán ngoại tệ
			1339		Các khoản phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ KBNN
		1340			Phải thu tiền vay đã được nhận nợ
			1341		Phải thu tiền vay về hỗ trợ NS đã được nhận nợ
			1342		Phải thu tiền vay về cho dự án đã được nhận nợ
			1343		Phải thu tiền vay về cho NSDP vay lại đã được nhận nợ
			1344		Phải thu tiền vay về cho vay lại khác đã được nhận nợ
		1350			Phải thu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
			1351		Phải thu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho NSNN
			1352		Phải thu Quỹ dự trữ tài chính
				1353	Phải thu Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam
				1354	Phải thu Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ
			1359		Phải thu khác
		1360			Phải thu về tạm ứng ngân quỹ nhà nước
			1361		Phải thu về tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho NSNN
			1369		Phải thu về tạm ứng ngân quỹ nhà nước khác
		1380			Thanh toán gốc vay
			1381		Thanh toán gốc vay
		1390			Phải thu trung gian
			1393		Phải thu trung gian về hoàn trả thuế hộ KBNN khác
			1398		Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu
			1399		Phải thu trung gian khác
	1400				Nhóm 14a - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
		1410			Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1414		Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1415		Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1416		Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1417		Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1419		Tạm ứng chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi
		1460			Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1464		Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1465		Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1466		Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1467		Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian

			1469			Tạm ứng chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
	1470					Nhóm 14b - Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia
		1471				Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia
			1473			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng dự toán
			1474			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng Lệnh chi tiền
		1481				Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia trung gian
			1483			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng dự toán trung gian
			1484			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng Lệnh chi tiền trung gian
	1500					Nhóm 15 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên
		1510				Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên
			1511			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán
				1513		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				1516		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1521			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán
				1523		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				1526		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1531			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán
		1550				Ứng trước kinh phí chi thường xuyên
			1551			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán
				1553		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
					1554	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
					1557	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1563		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1571			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán
				1573		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
					1574	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
					1577	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1583		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1598			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán

	1600					Nhóm 16 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên trung gian
		1610				Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên trung gian
			1611			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán trung gian
				1613		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán trung gian
				1616		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1621			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán trung gian
				1623		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán trung gian
				1624		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không tự chủ, không giao khoán đủ điều kiện thanh toán bằng dự toán trung gian
				1626		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1631			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán trung gian
		1650				Ứng trước kinh phí chi thường xuyên trung gian
			1651			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán trung gian
				1653		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán trung gian
					1654	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
					1657	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1663		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1671			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán trung gian
				1673		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán trung gian
					1674	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
					1677	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1683		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1698			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán trung gian
	1700					Nhóm 17 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển
		1710				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB
			1711			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB
				1713		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán
				1716		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền
				1717		Tạm ứng kinh phí đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán

			1721			Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB
				1723		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán
					1724	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
					1727	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1733		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền
				1737		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB không kiểm soát dự toán
		1750				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác
			1751			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác
				1753		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán
				1756		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền
				1757		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán
			1761			Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác
				1763		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán
					1764	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
					1767	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1773		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền
				1798		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán
	1800					Nhóm 18 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển trung gian
		1810				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB trung gian
			1811			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB trung gian
				1813		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán trung gian
				1816		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền trung gian
				1817		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB không kiểm soát dự toán trung gian
			1821			Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB trung gian
				1823		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán trung gian
					1824	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
					1827	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1833		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền trung gian
				1837		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB không kiểm soát dự toán trung gian
		1850				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian
			1851			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian
				1853		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán trung gian

				1856		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền trung gian
				1857		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán trung gian
			1861			Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian
				1863		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán trung gian
					1864	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
					1867	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1873		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền trung gian
				1898		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán trung gian
	1900					Nhóm 19 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác
		1950				Tạm ứng - ứng trước kinh phí chi viện trợ
			1951			Tạm ứng kinh phí chi viện trợ
				1952		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán
				1953		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền
			1955			Ứng trước kinh phí chi viện trợ
				1956		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán
					1957	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
					1958	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1959		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền
		1960				Tạm ứng - ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian
			1961			Tạm ứng kinh phí chi viện trợ trung gian
				1962		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian
				1963		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian
			1965			Ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian
				1966		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian
					1967	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
					1968	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1969		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian
		1970				Ứng trước chi chuyển giao
			1971			Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán
			1972			Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền
		1976				Ứng trước chi chuyển giao trung gian
			1977			Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán trung gian
			1978			Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền trung gian
		1980				Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác
			1981			Tạm ứng kinh phí khác
				1982		Tạm ứng trả nợ vốn vay nước ngoài cho quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài bằng Lệnh chi tiền

				1983		Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền
				1984		Tạm ứng kinh phí khác không kiểm soát dự toán
		1990				Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác trung gian
			1991			Tạm ứng kinh phí khác trung gian
				1992		Tạm ứng trả nợ vốn vay nước ngoài cho quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài bằng Lệnh chi tiền trung gian
				1993		Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền trung gian
				1994		Tạm ứng kinh phí khác không kiểm soát dự toán trung gian
2000						LOẠI 2 - TÀI SẢN DÀI HẠN
	220 0					Nhóm 22 - Đầu tư tài chính dài hạn
		2210				Cho vay dài hạn
			2211			Cho vay trong hạn
				2212		Cho vay trong hạn từ vốn ngân sách
				2219		Cho vay trong hạn khác
			2221			Cho vay quá hạn
				2222		Cho vay quá hạn từ vốn ngân sách
				2229		Cho vay quá hạn khác
			2231			Khoanh nợ cho vay
				2232		Khoanh nợ cho vay từ vốn ngân sách
				2239		Khoanh nợ cho vay khác
		2250				Tiền gửi có kỳ hạn
			2251			Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng
3000						LOẠI 3 - PHẢI TRẢ VÀ THANH TOÁN
	310 0					Nhóm 31 - Phải trả trong hoạt động nghiệp vụ KBNN
		3110				Các khoản phải trả trong hoạt động nghiệp vụ KBNN
			3131			Phải trả về lãi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ
			3141			Phải trả về lãi cho vay
				3142		Phải trả lãi vay trong hạn
				3143		Phải trả lãi vay quá hạn
				3144		Phải trả lãi vay đã thanh toán gốc
		3190				Các khoản phải trả khác trong hoạt động của KBNN
			3191			Các khoản phải trả về vốn đầu tư thu hồi chờ xử lý
			3192			Các khoản phải nộp ngân sách về vốn đầu tư
			3199			Các tài sản thừa khác chờ xử lý
	330 0					Nhóm 33 - Phải trả nhà cung cấp
		3320				Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi ngân sách trung ương
			3321			Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi ngân sách trung ương
		3390				Phải trả trung gian
			3391			Phải trả trung gian về thu NSNN

			3392		Phải trả trung gian - AP
			3393		Phải trả trung gian thanh toán ngoại tệ
				3394	Phải trả trung gian thanh toán trái phiếu, tín phiếu bằng đồng tiền khác
				3395	Phải trả trung gian thanh toán bằng đồng tiền khác với cam kết chi
				3396	Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ
			3397		Phải trả trung gian thu hồi hoàn thuế GTGT
			3398		Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu
			3399		Phải trả trung gian khác
	350 0				Nhóm 35 - Phải trả về thu ngân sách
		3510			Phải trả về thu chưa qua ngân sách
			3511		Phí, lệ phí chờ nộp NS
			3512		Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất
		3520			Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền
			3521		Phải trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước
			3522		Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Tài chính
			3523		Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ
			3529		Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền khác
		3550			Phải trả về thu của năm sau
			3551		Phải trả về thu chuyển giao các cấp ngân sách năm sau
			3559		Phải trả về thu khác của năm sau
		3580			Chờ xử lý các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN.
			3581		Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Thuế
			3582		Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Hải quan
			3589		Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan khác
		3590			Các khoản tạm thu khác
			3591		Các khoản tạm thu khác
	360 0				Nhóm 36 - Phải trả nợ vay
		3610			Phải trả nợ vay ngắn hạn của NSNN
			3611		Vay ngắn hạn trong nước
				3613	Vay ngắn hạn tạm ứng ngân quỹ nhà nước
				3619	Vay ngắn hạn trong nước khác
			3621		Vay ngắn hạn nước ngoài
		3630			Phải trả nợ vay dài hạn của NSNN
			3631		Vay dài hạn trong nước
				3633	Vay dài hạn trong nước trong hạn
				3634	Vay dài hạn tạm ứng ngân quỹ nhà nước
				3636	Vay dài hạn trong nước quá hạn
				3637	Vay Chính phủ từ nguồn vay ngoài nước cho ngân sách địa phương vay lại
			3641		Vay dài hạn nước ngoài
				3643	Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

				3644		Vay dài hạn nước ngoài ghi thu, ghi chi trong hạn
				3646		Vay dài hạn nước ngoài quá hạn
		3650				Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài đã được nhận nợ
			3651			Phải trả về tiền vay hỗ trợ ngân sách đã được nhận nợ
			3652			Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài cho dự án đã được nhận nợ
			3653			Phải trả tiền vay của Chính phủ vay về cho NSDP vay lại đã được nhận nợ
			3654			Phải trả tiền vay của Chính phủ vay về cho vay lại khác đã được nhận nợ
	370 0					Nhóm 37 - Phải trả tiền gửi của các đơn vị
		3710				Tiền gửi của đơn vị HCSN
			3711			Tiền gửi dự toán
			3712			Tiền gửi thu phí
			3713			Tiền gửi khác
			3714			Tiền gửi thu sự nghiệp khác
		3720				Tiền gửi của xã
			3721			Tiền gửi vốn đầu tư do xã quản lý
			3722			Tiền gửi các quỹ công chuyên dùng
			3723			Tiền gửi khác
		3730				Tiền gửi của dự án
			3731			Tiền gửi chi phí ban quản lý dự án
		3740				Tiền gửi có mục đích
			3741			Tiền gửi có mục đích
		3750				Tiền gửi của các tổ chức - cá nhân
			3751			Tiền gửi của các tổ chức - cá nhân
		3760				Tiền gửi của các quỹ
			3761			Tiền gửi của các quỹ
		3770				Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị
			3771			Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị
		3790				Tiền gửi của đơn vị khác
			3791			Tiền gửi của đơn vị khác
	380 0					Nhóm 38 - Thanh toán giữa các Kho bạc Nhà nước
		3810				Thanh toán vốn
			3811			Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh
				3813		Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay
					381 4	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ
					381 5	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng đồng VN
				3816		Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước
					381 7	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ
					381 8	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng đồng VN
			3821			Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện

			3823		Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay
				382 4	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng ngoại tệ
				382 5	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng đồng VN
			3826		Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước
				382 7	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ
				382 8	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng đồng VN
		3830			Thanh toán tập trung
			3831		Lệnh chuyển Nợ
			3832		Lệnh chuyển Có
		3840			Sai lầm trong thanh toán tập trung
			3841		Lệnh chuyển Nợ
			3842		Lệnh chuyển Có
		3850			Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm nay
			3851		LKB đi
			3852		Lệnh chuyển Nợ
			3853		Lệnh chuyển Có
			3854		LKB đến
			3855		Lệnh chuyển Nợ
			3856		Lệnh chuyển Có
			3857		LKB đến chờ xử lý
			3858		Lệnh chuyển Nợ
			3859		Lệnh chuyển Có
		3860			Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm nay
			3861		LKB đi
			3862		Lệnh chuyển Nợ
			3863		Lệnh chuyển Có
			3864		LKB đến
			3865		Lệnh chuyển Nợ
			3866		Lệnh chuyển Có
			3867		LKB đến chờ xử lý
			3868		Lệnh chuyển Nợ
			3869		Lệnh chuyển Có
		3870			Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm trước
			3871		LKB đi
			3872		Lệnh chuyển Nợ
			3873		Lệnh chuyển Có
			3874		LKB đến
			3875		Lệnh chuyển Nợ
			3876		Lệnh chuyển Có
			3877		LKB đến chờ xử lý
			3878		Lệnh chuyển Nợ
			3879		Lệnh chuyển Có
		3880			Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm trước
			3881		LKB đi

			3882		Lệnh chuyển Nợ
			3883		Lệnh chuyển Có
		3884			LKB đến
			3885		Lệnh chuyển Nợ
			3886		Lệnh chuyển Có
		3887			LKB đến chờ xử lý
			3888		Lệnh chuyển Nợ
			3889		Lệnh chuyển Có
	3890				Chuyển tiêu liên kho bạc
		3891			Chuyển tiêu liên kho bạc nội tỉnh
		3892			Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh
	3900				Nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác
		3910			Phải trả về thanh toán bằng tiền mặt qua ngân hàng
		3911			Phải trả về thanh toán bằng tiền mặt qua ngân hàng
		3930			Thanh toán liên ngân hàng và thanh toán song phương
		3931			Thanh toán bù trừ liên ngân hàng
		3932			Thu hộ, chi hộ liên ngân hàng
		3933			Chờ xử lý trong thanh toán LNH
		3934			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với NHNN và PTNT
		3935			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với ngân hàng TMCP Công thương
		3936			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
		3937			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với ngân hàng TMCP Ngoại thương
		3938			Chờ xử lý trong TTSP với các NHTM
		3939			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với các ngân hàng khác
		3940			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý
		3941			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính
		3942			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan
		3949			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác
		3950			Thanh toán vãng lai
		3951			Thanh toán vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1988 giữa các Kho bạc
		3952			Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch
		3953			Thanh toán vãng lai về kinh phí công đoàn
		3954			Thanh toán vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1999 giữa các kho bạc
		3959			Thanh toán vãng lai khác
	3960				Khấu trừ phải thu, phải trả
		3961			Khấu trừ phải thu, phải trả về thuế
		3969			Khấu trừ phải thu, phải trả khác
	3970				Sai lầm trong thanh toán khác
		3971			Sai lầm Nợ trong thanh toán khác
		3972			Sai lầm Có trong thanh toán khác

		3980			Ghi thu, ghi chi ngân sách
			3981		Ghi thu, ghi chi ngân sách
		3990			Phải trả khác
			3991		Phải trả về gốc, lãi từ nguồn vốn vay
			3999		Phải trả khác
5000					LOẠI 5 - NGUỒN VỐN, QUỸ
	530 0				Nhóm 53 - Nợ vay chờ xử lý
		5310			Nợ vay chờ xử lý
			5311		Nợ vay chờ xử lý
	540 0				Nhóm 54 - Chênh lệch giá, chênh lệch tỷ giá
		5410			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
			5411		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
		5420			Chênh lệch tỷ giá
			5421		Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ
			5422		Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ bằng ngoại tệ
			5423		Chênh lệch tỷ giá thực tế
		5430			Chênh lệch do phát hành trái phiếu
			5431		Chênh lệch giá phát hành trái phiếu
			5432		Chênh lệch do hoán đổi trái phiếu
		5440			Chênh lệch giá khác
			5441		Chênh lệch giá khác
	550 0				Nhóm 55 - Cân đối thu chi
		5510			Cân đối thu chi
			5511		Cân đối thu chi
	560 0				Nhóm 56 - Nguồn quỹ
		5610			Quỹ dự trữ tài chính
			5611		Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam
			5612		Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ
			5613		Quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác
		5615			Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính
			5616		Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam
			5617		Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ
			5618		Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác
7000					LOẠI 7 - THU NGÂN SÁCH

	710 0				Nhóm 71 - Thu ngân sách nhà nước
		7110			Thu ngân sách nhà nước
			7111		Thu ngân sách nhà nước
			7112		Tạm thu ngoài cân đối ngân sách
			7113		Thu ngân sách nhà nước qua ghi thu, ghi chi
	730 0				Nhóm 73 - Thu chuyển giao ngân sách
		7310			Thu chuyển giao các cấp ngân sách
			7311		Thu chuyển giao các cấp ngân sách
			7312		Thu chuyển giao các cấp ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
	740 0				Nhóm 74 - Thu chuyển nguồn
		7410			Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
			7411		Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
	790 0				Nhóm 79 – Thu khác
		7910			Thu kết dư ngân sách
			7911		Thu kết dư ngân sách
		7920			Thu từ Quỹ dự trữ tài chính
			7921		Thu từ Quỹ dự trữ tài chính
8000					LOẠI 8 - CÁC KHOẢN CHI
	810 0				Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên
		8110			Chi thường xuyên
			8111		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán
				8113	Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				8116	Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			8121		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán
				8123	Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				8126	Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền
	820 0				Nhóm 82 - Chi ngân sách đầu tư phát triển
		8210			Chi đầu tư xây dựng cơ bản
			8211		Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán
			8221		Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền
		8250			Chi đầu tư phát triển khác
			8251		Chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán

			8261			Chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền
	830 0					Nhóm 83 - Chi chuyển giao ngân sách
		8310				Chi chuyển giao các cấp ngân sách
			8311			Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng dự toán
			8312			Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền
			8313			Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát dự toán
			8314			Chi chuyển giao thường xuyên các cấp ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
			8315			Chi chuyển giao đầu tư XDCB các cấp ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
			8316			Chi chuyển giao các cấp ngân sách từ nguồn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
	840 0					Nhóm 84- Chi chuyển nguồn
		8410				Chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
			8411			Chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
	890 0					Nhóm 89 - Chi ngân sách khác
		8920				Chi dự trữ quốc gia
			8921			Chi dự trữ quốc gia bằng dự toán
			8922			Chi dự trữ quốc gia bằng lệnh chi tiền
		8930				Chi viện trợ
			8933			Chi viện trợ bằng dự toán
			8936			Chi viện trợ bằng lệnh chi tiền
		8940				Chi trả lãi, phí đi vay
			8941			Chi trả lãi, phí đi vay
		8950				Chi ngân sách khác
			8951			Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền
			8952			Chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8953		Chi thường xuyên từ các khoản phí để lại ghi thu, ghi chi cho đơn vị
				8954		Chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8955		Chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8956		Chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8957		Chi đầu tư XDCB từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8958		Chi đầu tư XDCB từ tài khoản tiền gửi theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8959		Chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi
			8992			Chi ngân sách khác bằng lệnh chi tiền
			8993			Chi hoàn thuế GTGT không kiểm soát dự toán

9000					LOẠI 9 - DỰ TOÁN - TÀI KHOẢN KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI
	910 0				Nhóm 91 - Nguồn dự toán
		9110			Nguồn dự toán giao trong năm
			9111		Nguồn dự toán giao trong năm
		9120			Nguồn dự toán tạm cấp
			9121		Nguồn dự toán tạm cấp
		9130			Nguồn dự toán ứng trước
			9131		Nguồn dự toán ứng trước
		9140			Nguồn bội chi tăng thêm
			9141		Nguồn bội chi tăng thêm
		9150			Nguồn dự toán tăng thu
			9151		Nguồn dự toán tăng thu
		9160			Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm
			9161		Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm
		9170			Nguồn kết dư
			9171		Nguồn kết dư
	920 0				Nhóm 92 - Dự toán chi phân bổ cấp trên
		9210			Dự toán NSNN được duyệt
			9213		Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0
			9214		Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 0
			9216		Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cấp 0
			9219		Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 0
			9223		Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0
			9226		Dự toán chi trả nợ phân bổ cấp 0
			9229		Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0
			9233		Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0
			9239		Dự toán khác phân bổ cấp 0
		9240			Dự toán tăng thu
			9241		Dự toán tăng thu
		9250			Dự toán phân bổ cấp 1
			9253		Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1
			9254		Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 1
			9256		Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cấp 1
			9259		Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 1
			9263		Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 1
			9264		Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên phân bổ cấp 1
			9265		Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XDCB phân bổ cấp 1
			9273		Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1 ứng trước
			9274		Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 1 ứng trước
			9276		Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cấp 1 ứng trước
			9279		Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 1 ứng trước
			9283		Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 1 ứng trước

	930 0					Nhóm 93 - Dự toán chi phân bổ cấp 2
		9310				Dự toán chi thường xuyên
			9321			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm
				9322		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9323	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
				9326		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9327	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
			9331			Dự toán chi thường xuyên ứng trước
				9332		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9333	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
				9336		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9337	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
	940 0					Nhóm 94 - Dự toán chi phân bổ cấp 3
		9410				Dự toán chi thường xuyên
			9421			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm
				9422		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9423	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
				9426		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9427	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
			9431			Dự toán chi thường xuyên ứng trước
				9432		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9433	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
				9436		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9437	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
	950 0					Nhóm 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4
		9510				Dự toán chi thường xuyên
			9511			Dự toán chi thường xuyên tạm cấp
				9512		Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9513	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

				951 4	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền
			9516		Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
				951 7	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
				951 8	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền
		9521			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm
			9522		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
				952 3	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
				952 4	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền
			9526		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
				952 7	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
				952 8	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền
		9531			Dự toán chi thường xuyên ứng trước
			9532		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
				953 3	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
				953 4	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền
			9536		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
				953 7	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
				953 8	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền
		9540			Dự toán chi dự trữ quốc gia
			9541		Dự toán chi dự trữ quốc gia giao trong năm
			9542		Dự toán chi dự trữ quốc gia giao trong năm bằng dự toán
			9543		Dự toán chi dự trữ quốc gia giao trong năm bằng lệnh chi tiền
		9550			Dự toán chi đầu tư XD CB
			9551		Dự toán chi đầu tư XD CB giao trong năm
			9552		Dự toán chi đầu tư XD CB giao trong năm bằng dự toán
			9553		Dự toán chi đầu tư XD CB giao trong năm bằng lệnh chi tiền
		9556			Dự toán chi đầu tư XD CB ứng trước
			9557		Dự toán chi đầu tư XD CB ứng trước bằng dự toán
			9558		Dự toán chi đầu tư XD CB ứng trước bằng lệnh chi tiền
		9560			Dự toán chi đầu tư phát triển khác
			9561		Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm
			9562		Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng dự toán
			9563		Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng lệnh chi tiền

			9566		Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước
				9567	Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng dự toán
				9568	Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng lệnh chi tiền
		9580			Dự toán chi viện trợ
			9581		Dự toán chi viện trợ tạm cấp
				9582	Dự toán chi viện trợ bằng dự toán tạm cấp
				9583	Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền tạm cấp
			9586		Dự toán chi viện trợ giao trong năm
				9587	Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm
				9588	Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền giao trong năm
			9591		Dự toán chi viện trợ ứng trước
				9592	Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước
				9593	Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền ứng trước
		9594			Dự toán ghi thu, ghi chi
			9595		Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên bằng dự toán
			9597		Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XDCB bằng dự toán
	9600				Nhóm 96 - Dự toán khác
		9610			Điều chỉnh dự toán
			9611		Điều chỉnh dự toán
		9620			Dự toán chi chuyển giao
			9621		Dự toán chi chuyển giao ngân sách giao trong năm
				9622	Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán giao trong năm
				9623	Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền giao trong năm
				9624	Dự toán chi chuyển giao thường xuyên ghi thu, ghi chi từ vốn vay ngoài nước giao trong năm
				9625	Dự toán chi chuyển giao đầu tư XDCB ghi thu, ghi chi từ vốn vay ngoài nước giao trong năm
				9629	Dự toán chi chuyển giao ghi thu, ghi chi từ nguồn viện trợ giao trong năm
			9626		Dự toán chi chuyển giao ngân sách ứng trước
				9627	Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán ứng trước
				9628	Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền ứng trước
		9630			Dự toán đối chiếu và hủy
			9631		Dự toán bị hủy
			9632		Dự toán đối chiếu với KBNN
		9660			Dự toán khác phân bổ cấp 1
			9667		Dự toán khác phân bổ cấp 1
				9669	Dự toán khác phân bổ cấp 1 giao trong năm
		9690			Dự toán khác phân bổ cấp 4
			9697		Dự toán khác phân bổ cấp 4
				9698	Dự toán khác bằng dự toán phân bổ cấp 4 giao trong năm
				9699	Dự toán khác bằng lệnh chi tiền phân bổ cấp 4

	990 0					Nhóm 99 - Tài sản không trong cân đối tài khoản
		9910				Tài sản giữ hộ
			9911			Tài sản giữ hộ
			9912			Ngoại tệ giữ hộ
			9913			Giấy tờ có giá giữ hộ
			9914			Kim loại quý - đá quý giữ hộ
		9920				Tài sản tạm giữ chờ xử lý
			9921			Tài sản tạm giữ chờ xử lý
			9922			Ngoại tệ tạm giữ chờ xử lý
			9923			Giấy tờ có giá tạm giữ chờ xử lý
			9924			Kim loại quý, đá quý tạm giữ chờ xử lý
		9930				Kim loại quý, đá quý, ngoại tệ do KBNN quản lý
			9931			Kim loại quý - đá quý trong kho
			9932			Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng
			9933			Ngoại tệ tiền mặt trong kho
		9950				Tiền giả
			9951			Tiền giả
			9952			Tiền nghi giả
		9960				Tiền rách nát
			9961			Tiền rách nát
		9970				Tiền mẫu
			9971			Tiền mẫu
		9980				Tiền lưu niệm
			9981			Tiền lưu niệm
		9990				Quyền được vay nợ
			9991			Quyền được vay nợ

III. Kế toán các nghiệp vụ chủ yếu – Kế toán dự chi

0. Kế toán dự chi

0.1 Định nghĩa

a) Nhập dự toán vào TABMIS

- Là việc cơ quan tài chính, KBNN (dự toán tạm cấp, dự toán NS xã phần rút bằng dự toán), các đơn vị dự toán cấp I,II đã tham gia vào Tabmis

b) Dự toán cấp 0

- Là dự toán chi theo lĩnh vực của NSTW, Ns cấp tỉnh, huyện và xã được Quốc hội và HĐND quyết định hàng năm, bao gồm dự toán chỉ trong cân đối ngân sách và chỉ từ nguồn thu quản lý qua ngân sách

c) Quy trình nhập dự toán

- Quy trình nhập dự toán ngân sách phân bổ cấp 0
- Quy trình nhập dự toán phân bổ ngân sách từ cấp 0 đến cấp 1
- Quy trình nhập dự toán NS phân bổ từ cấp 0 đến cấp 4
- Quy trình nhập dự toán NS phân bổ từ cấp 1, đến cấp 4
- Quy trình phân bổ từ cấp trung gian đến cấp 4 và tạm cấp

0.2. Tài khoản sử dụng

- **Tài khoản loại 9: DỰ TOÁN - TÀI KHOẢN KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI**
- Nhóm 91: Mã nguồn: tương ứng tài khoản khác nhau: 92; 93; 94; 95

0.3. Hạch toán

(1) Duyệt khởi tạo nguồn

=> dự toán đơn vị cấp 0 (Nợ 100 tỷ => được duyệt, tăng)

(2) Kế toán nhập dự toán cấp 0 nhiệm vụ chi thường xuyên

Nợ TK 9213 – dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

Có TK 9111 – nguồn dự toán giao trong năm;

TK 9151 – nguồn dự toán tăng thu

=> Sau đó sẽ phân cho các cấp dưới

1. Kế toán phân bổ dự toán giao trong năm cấp 0

1.1. Phân bổ từ 0 đến 4

(1) Căn cứ quyết định phê duyệt phân bổ của UBND xã phân bổ cho xã

Nợ TK nhóm 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4

TK 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9524 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

TK 9528 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK 9213 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

(2) Khởi tạo nguồn nợ

Nợ TK 9213 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

Có TK 9100 – nguồn dự toán

1.2. Phân bổ từ 0 đến 1

(1) Căn cứ quyết định phê duyệt phân bổ dự toán của thủ tướng chính phủ (trung ương), hoặc UBND (địa phương) cho các đơn vị dự toán cấp 1

Nợ TK 9253 - dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1

Có TK 9213 - dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0

1.3. Phân bổ giao trong năm cấp 1 cho các đơn vị trực thuộc

=> Đơn vị dự toán cấp 1 xây dựng phương án phân bổ gửi cơ quan tài chính

a) Phân bổ trực tiếp

(1) Phân bổ từ đơn vị cấp 1 đến đơn vị cấp 4: trực tiếp

Nợ TK nhóm 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4

TK 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9524 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

TK 9528 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1

b) Phân bổ trung gian

(1) Nếu cấp 1 giao đến cấp 2

Nợ TK nhóm 93 - dự toán chi phân bổ cấp 2

TK 9323 – Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9327 – Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

Có TK 9253 - Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1

(2) Phân bổ từ cấp 2 đến cấp 3

Nợ TK nhóm 94 - Dự toán chi phân bổ cấp 3

TK 9423 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9427 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

Có TK nhóm 93 - dự toán chi phân bổ cấp 2

TK 9323 – Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9327 – Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

(3) Phân bổ từ cấp 3 cho đơn vị cấp 4

Nợ TK nhóm 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4

TK 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9524 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

TK 9528 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK nhóm 94 - Dự toán chi phân bổ cấp 3

TK 9423 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9427 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

(4) Phân bổ từ đơn vị cấp 2 xuống đơn vị cấp 4

Nợ TK nhóm 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4

TK 9523 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9524 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 9527 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

TK 9528 - Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK nhóm 93 - dự toán chi phân bổ cấp 2

TK 9323 – Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán

TK 9327 – Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán

IV. Kế toán các nghiệp vụ chủ yếu – Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán

1. Các loại vốn bằng tiền

Tiền mặt	Tiền gửi tại ngân hàng
- Tiền mặt tại quỹ	- Tiền gửi thanh toán tổng hợp

- Tiền mặt đang chuyển	- Tiền gửi chuyên thu
- Tiền mặt theo túi niêm phong	- Tiền gửi thanh toán song phương

2. Khái quát chung về kế toán vốn bằng tiền

=> Yêu cầu

- Theo dõi chi tiết các đoạn mã: Mã quỹ, mã TKKT, mã KBNN
- Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý và lưu thông tiền tệ của Nhà nước, chế độ quản lý kho tiền, kho quỹ, tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình, thủ tục xuất, nhập quỹ KBNN
- Phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời số tiền hiện có và tình hình thu, chi của KBNN. Đảm bảo khớp đúng giữa sổ kế toán và thực tế về số tồn quỹ tiền mặt tại kho bạc và số dư tiền gửi của Kho bạc tại NH

3. Tài khoản sử dụng

3.1. Nhóm TK tiền

	1100				Nhóm 11 - Tiền
		1110			Tiền mặt
			1111		Tiền Việt Nam
				1112	Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam
				1113	Tiền mặt theo túi niêm phong bằng Đồng Việt Nam
			1121		Ngoại tệ
				1122	Tiền mặt bằng ngoại tệ
				1123	Tiền mặt theo túi niêm phong bằng ngoại tệ
		1130			Thanh toán tổng hợp tại ngân hàng
			1131		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng
				1132	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước
				1133	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1134	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1135	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1136	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1139	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1141		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại ngân hàng
		1150			Chuyên thu tại ngân hàng
			1151		Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng
			1161		Chuyên thu bằng ngoại tệ tại ngân hàng
		1170			Tiền đang chuyển
			1171		Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam
			1172		Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ
		1180			Kim loại quý - đá quý
			1181		Kim loại quý - đá quý trong kho
			1186		Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng
				1187	Kim loại quý - đá quý gửi Ngân hàng nhà nước
				1188	Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng thương mại
		1190			Thanh toán song phương tại ngân hàng
			1191		Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

			1192		Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
			1193		Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
			1194		Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
			1195		Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1199		Thanh toán bằng ngoại tệ tại ngân hàng

3.2. Nhóm TK thanh toán tổng hợp – 1130

- Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN TƯ mở tại sở giao dịch ngân hàng nhà nước hoặc trụ sở chính Ngân hàng thương mại,
- Đảm bảo khả năng thanh toán của toàn hệ thống

				1132	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước
				1133	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1134	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1135	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1136	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1139	Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác

3.3. Nhóm TK chuyên thu - 1150

- Các khoản tiền của KBNN trong trường hợp KBNN cấp tỉnh, KBNN cấp huyện thực hiện phối hợp thu và ủy nhiệm thu NSNN cho NHTM nơi KBNN mở tài khoản
- TK 1153-1159: ứng với từng NHTM

3.4. Tài khoản 1175 – chuyên thu tổng hợp

- Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN Trung ương mở tại Trụ sở chính Ngân hàng thương mại, sử dụng tập hợp sổ dư từ các TK chuyên thu tại cùng hệ thống NHTM kho bạc cấp tỉnh, huyện
- => Cuối ngày kết chuyển hết về TK tổng hợp của KBNNTƯ tại NHTM trụ sở tương ứng

3.5. Nhóm TK thanh toán song phương – 1190

- Mở cho cả KBNNTƯ, KBNN tỉnh, KBNN huyện tập từng các khoản thu, thực hiện thanh toán chi trả các khoản chi của ngân quỹ nhà nước qua kênh TTSPĐT của các đơn vị KBNN với NHTM nơi mở tài khoản trước khi kết chuyển kết quả thanh toán sang tài khoản thanh toán tổng hợp của KBNN tại từng hệ thống NHTM
- Số dư cuối kỳ TK bằng 0
- Tại các đơn vị KBNN tỉnh: TK này chỉ được dùng để theo dõi các khoản thu, chi ngoại tệ qua kênh TTSPĐT với hệ thống NHTM tại các đơn vị KBNN tính trước khi kết chuyển kết quả thanh toán qua TK TT tổng hợp bằng ngoại tệ của KBNN tại Trụ sở chính các NHTM
- Tại các đơn vị KBNN huyện: TK này dùng để theo dõi các khoản thu, chi qua kênh TTSPĐT với hệ thống NHTM tại các đơn vị KBNN huyện trước khi kết chuyển kết quả thanh toán qua tài khoản thanh toán tổng hợp của KBNN tại Trụ sở chính các NHTM

4. Kế toán tiền mặt tại quỹ

4.1. Kế toán nghiệp vụ làm tăng tiền

(1) Thực thu ngân sách bằng TABMIS (TCS-GL)

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 7111 – thu NSNN

(2) Tạm thu ngân sách bằng TABMIS

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 3511 - Phí, lệ phí chờ nộp NS

TK 3512 - Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất

TK 3591 - Các khoản tạm thu khác

(3) Khách hàng nộp tiền mặt vào TK tiền gửi (GL)

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 371X - Tiền gửi của đơn vị HCSN

(4) Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt (GL)

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 1339 - Các khoản phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ KBNN

(5)

(a) Nộp trả kinh phí bằng tiền mặt trong năm (GL)

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1523 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

(b) Nộp trả kinh phí bằng tiền mặt trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1523 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 3399 – phải trả trung gian khác

4.2. Kế toán nghiệp vụ làm giảm tiền

(6) Trong năm

(a) Nộp trả trung gian (AP)

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 3392 – Phải trả trung gian – AP

(b) Phiếu chi, giấy rút dự toán, giấy rút tiền từ TK tiền gửi (AP)

Nợ TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8116 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1516 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 371X - Tiền gửi của đơn vị HCSN

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

(7) Năm trước

(a) Chi NS trong thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước (31/12 năm trước)

Nợ TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8116 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

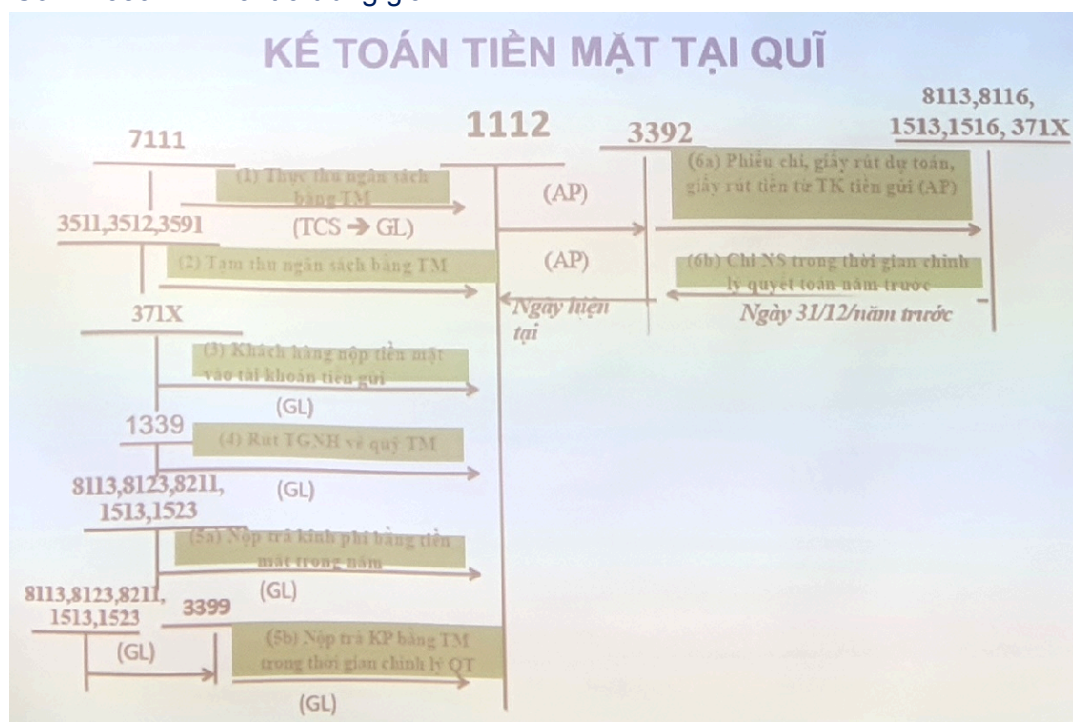
TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1516 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
 TK 371X - Tiền gửi của đơn vị HCSN
 Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

(b) Nộp trả trung gian (AP) (trong năm)

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 3392 – Phải trả trung gian – AP



5. Kế toán tiền mặt

a) Làm tăng tiền

(1) Căn cứ chứng từ thu tiền mặt (Giấy nộp tiền NSNN, bảng kê, ...), ghi GL

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 7111 – thu NSNN

TK 3511 - Phí, lệ phí chờ nộp NS

TK 3512 - Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất

TK 3591 - Các khoản tạm thu khác

(2) Căn cứ Phiếu thu, Giấy nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị HCSN... ghi GL

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 3711 - Tiền gửi dự toán

TK 3721 - Tiền gửi vốn đầu tư do xã quản lý

TK 3741 - Tiền gửi có mục đích

TK 3761 - Tiền gửi của các quỹ

(3) Rút từ TK tiền gửi của đơn vị kho bạc về quỹ tiền mặt tại kho bạc

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

Có TK 1132 - Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước

TK 1213 - Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

b) Làm giảm tiền

(4) Căn cứ và chứng từ chi tiền mặt (phiếu chi, giấy rút dự toán, ...)

Nợ TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8116 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1516 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 – tiền mặt bằng VND

6. Kế toán tiền gửi ngân hàng

a) Tiền gửi không kỳ hạn

(1) Căn cứ vào chứng từ báo Có của ngân hàng, ghi GL

Nợ TK 1132 - Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước

TK 1133 - Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

Có TK 3711 - Tiền gửi dự toán

TK 3712 - Tiền gửi thu phí

TK 3941 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính

TK 3942 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan

(2) Căn cứ giấy rút dự toán NSNN, ủy nhiệm chi

Nợ TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

TK 3711 - Tiền gửi dự toán

Có TK 1132 - Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước

TK 1133 - Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

b) Tiền gửi chuyên thu

(1) Căn cứ bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN do NHTM nơi ủy nhiệm thu gửi đến, ghi TCS và Tabmis-GL

Nợ TK 1153 - Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

TK 1154 - Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương

TK 1155 - Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển

Có TK 7111 – thu NSNN

TK 3511 - Phí, lệ phí chờ nộp NS

TK 3949 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác

c) Phản ánh phần tiền lãi

(1) Nhận giấy báo Có của NH về lãi tiền gửi, ghi GL

Nợ TK 1132 - Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước

Có TK 3713 - Tiền gửi khác

Ví dụ 1:

Ông A nộp thuế TNCN bằng tiền mặt, số tiền 20tr đồng vào kho bạc huyện X, dựa trên giấy nộp tiền vào NSNN

(1) Trên TCS – TT

Nợ TK 1112 20tr

Có TK 7111 20tr

(2) TCS-TT trên giao diện sang TABMIS – GL

Nợ TK 1112 20tr

Có TK 7111 20tr

Ví dụ 2:

Công ty ABC nộp tiền phí tạm thu chờ nộp NSNN số tiền 65tr đồng qua tài khoản chuyên thu của KBNN tại ngân hàng Vietcombank

Nợ TK 1156 65tr

Có TK 3511 65tr

Ví dụ 3:

Nhận được chứng từ do NH công thương tỉnh chuyển đến về việc một doanh nghiệp tính nộp thuế bằng chuyển khoản, số tiền 15tr đồng

(1) Trên TCS – TT

Nợ TK 1154 15tr

Có TK 7111 15tr

(2) TCS-TT trên giao diện sang TABMIS – GL

Nợ TK 1154 15tr

Có TK 7111 15tr

Ví dụ 4:

Đơn vị sự nghiệp Y có tài khoản tiền gửi thu sự nghiệp khác tại kho bạc X, nộp phí phải nộp vào ngân sách, số tiền 12tr đồng

(1) Trên TABMIS – GL

Nợ TK 3714 - Tiền gửi thu sự nghiệp khác 12tr

Có TK 3391 - Phải trả trung gian về thu NSNN 12tr

(2) Trên TCS – TT

Nợ TK 3714 - Tiền gửi thu sự nghiệp khác 12tr

Có TK 7111 12tr

(3) Giao diện sang TABMIS – GL

Nợ TK 3391 12tr

Có TK 7111 12tr

V. Kế toán các nghiệp vụ chủ yếu – Kế toán thu NSNN

1. Nội dung thu

a) Theo quy định hiện hành của luật ngân sách nhà nước năm 2015: (theo nội dung)

+ Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí

+ Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật

- Các khoản nộp ngân sách nhà nước từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, ví dụ: lãi được chia, các khoản thu hồi vốn đầu tư tại các tổ chức kinh tế, thu cổ tức, lợi nhuận được chia; chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật

- Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị, tổ chức của Nhà nước quản lý.

b) Phân loại

- Xét theo tính chất bắt buộc của khoản thu NSNN, thu NSNN được chia thành 2 nhóm: các khoản thu NSNN bắt buộc và các khoản thu NSNN mang tính tự nguyện, trong đó cơ chế thu bắt buộc là chủ yếu

- Xét theo mối quan hệ với dự toán, thu NSNN được chia thành: Thực thu và Tạm thu:

+ Thực thu NSNN là các khoản thu NSNN được xác định trong dự toán thu theo mục lục ngân sách hiện hành và thực tế đã thu được trong một khoảng thời gian nhất định (

+ Tạm thu NSNN là các khoản thu ngân sách có tính chất tạm thời như: tạm ứng vốn kho bạc, vay ngân hàng, vay ngân sách cấp trên, tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính nhà nước, các khoản tạm thu của các đối tượng và các khoản thu vay khác

- Khoản thu khác

+ Thu từ tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, thuê mặt nước; tiền sử dụng khu vực biển; tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

- + Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước; thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước + Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật.
- + Các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- + Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

2. Phương thức thu

a) Phương thức thu trực tiếp qua KBNN

- Hình thức mà người nộp thuế nộp thuế, phí, lệ phí, thu phạt,... nộp trực tiếp vào KBNN thông qua hình thức thu tiền mặt hoặc chuyển khoản

b) Phương thức thu qua cơ quan quản lý thu

- Phương thức thu nộp NSNN này được áp dụng đối với các khoản thu phát sinh khi các hộ kinh doanh không cố định, có khó khăn trong việc nộp tiền vào KBNN như ở xa điểm thu của KBNN, xa Ngân hàng được KBNN ủy nhiệm thu hoặc không có tài khoản tại KBNN hay Ngân hàng. Trong trường hợp này, cơ quan quản lý thu có trách nhiệm thu tiền trực tiếp từ người nộp NSNN, sau đó phải nộp lại toàn bộ số tiền đã thu được vào tài khoản KBNN trên địa bàn, Ngân hàng nơi KBNN trên địa bàn mở tài khoản ủy nhiệm thu theo đúng quy định

c) Thu qua các cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền thu

- Áp dụng đối với các tổ chức có đầy đủ điều kiện theo quy định của BTC và phải được cơ quan thu ủy nhiệm thu, được phép thu trực tiếp các khoản thu NSNN từ những cá nhân
- Thu qua các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thu phạt trực tiếp hoặc được ủy nhiệm thu phạt theo quy định

Qua Cổng dịch vụ công Quốc gia và Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp xã được phép thu các khoản thuộc nhiệm vụ thu của ngân sách cấp xã

=> Sau đó phải tiến hành nộp tiền vào KBNN hoặc Ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản.

d) Phương thức phối hợp thu NSNN giữa KBNN – Tài chính - Thuế - Hải quan – Ngân hàng thương mại

- Theo quy định của BTC, KBNN chủ động phối hợp với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan và NHTM được ủy nhiệm thu tổ chức phối hợp thu NSNN.

f) Phân loại theo hình thức

- Nộp ngân sách nhà nước theo phương thức nộp trực tiếp tại trụ sở Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan thu hoặc ngân hàng.
- Nộp ngân sách nhà nước theo phương thức điện tử.

3. Thủ tục thu nộp

3.1. Quy trình thu trực tiếp tại Kho bạc nhà nước

a) Quy trình thu bằng tiền mặt

(1) Người nộp thuế nộp bằng kê nộp thuế hoặc thông báo nộp thuế cho kế toán thu.

(2) Kế toán thu KBNN dựa vào thông báo nộp thuế hoặc bằng kê nộp thuế tiến hành kiểm tra những thông tin cần thiết; tiếp đó hạch toán chứng từ thu NSNN đó vào phân hệ TCS, in ra liên giấy nộp tiền vào NSNN và chuyển cho thủ quỹ Kho bạc để tiến hành thu tiền mặt.

(3) Thủ quỹ KBNN tiến hành thủ tục thu tiền dựa trên liên giấy nộp tiền do kế toán thu chuyển sang; khi đã hoàn tất các thủ tục thu tiền mặt theo quy định thì tiến hành chuyển trả lại chứng từ đã thu tiền cho kế toán thu.

(4) Đến cuối ngày, kế toán thu phải tập hợp lại tất cả những liên giấy nộp tiền và chứng từ kèm theo, đã được đóng dấu đã thu tiền, có đầy đủ chữ ký theo đúng quy định chuyển cho kế toán trưởng kiểm soát và ký duyệt chứng từ trên phân hệ TCS.

(5) Kế toán trưởng phải kiểm soát chứng từ thu NSNN trên phân hệ TCS căn cứ vào từng liên giấy nộp tiền vào NSNN và chứng từ thu kèm theo do kế toán thu chuyển đến; sau khi ký duyệt trên phân hệ TCS

thì phải khóa sổ hoạt động ngày hiện tại và truyền đầy dữ liệu bằng chữ ký số điện tử cho các cơ quan quản lý thu; chuyển trả lại chứng từ thu NSNN cho kế toán thu chịu trách nhiệm lưu trữ, kiểm tra và chấm lại chứng từ thu theo quy định.

b) Quy trình thu bằng chuyển khoản

(1) Người nộp thuế nộp chứng từ kế toán kèm theo nêu có cùng với giấy nộp tiền vào NSNN (với trường hợp người nộp thuế yêu cầu trích tài khoản từ tài khoản tiền gửi mở tại KBNN nộp trực tiếp vào thu NSNN) hoặc dùng giấy rút vốn đầu tư / giấy rút dự toán ngân sách và giấy nộp tiền (với trường hợp người nộp thuế trích tài khoản từ tài khoản đầu tư / dự toán mở tại KBNN nộp vào NSNN).

(2) Kế toán thu KBNN căn cứ những chứng từ mà người nộp thuế nộp: tiến hành kiểm tra tính hợp lệ và hợp pháp của chứng từ đó; kiểm tra số dư tài khoản của người nộp thuế, kiểm tra thông tin thu đã có trên phân hệ TCS; sau đó mới tiến hành nhập chi chứng từ trích tài khoản của người nộp thuế trên TABMIS, đồng thời nhập thu NSNN trên hệ thống TCS (trong trường hợp người nộp thuế trích nộp thu NSNN khác địa bàn - kế toán thu phải trích tài khoản người nộp thuế nhập vào chương trình thanh toán điện tử liên kho bạc trên TABMIS song song với nhập thu trên phân hệ TCS); sau đó chuyển chứng từ thu cùng với chứng từ kèm theo nếu có đến kế toán trưởng nghiệp vụ kiểm tra và kiểm soát.

(3) Kế toán trưởng nghiệp vụ sẽ kiểm tra và kiểm soát chứng từ trên cả hai chương trình: TABMIS và TCS căn cứ vào từng chứng từ cụ thể; sau khi ký duyệt phải khóa sổ và truyền dữ liệu đến cơ quan quản lý thu theo quy định; chuyển trả chứng từ thu NSNN lại cho kế toán thu chịu trách nhiệm lưu trữ, kiểm tra và chấm lại chứng từ theo quy định.

c) Quy trình thu NSNN nhận trên thanh toán điện tử liên kho bạc

- Quy trình này áp dụng đối với những chứng từ thu NSNN do các KBNN khác thu hộ và chuyển về trên chương trình thanh toán điện tử liên kho bạc.

(1) Kế toán thu tiếp nhận liên kho bạc đến và in Lệnh chuyển có về thu NSNN do Kho bạc khác chuyển đến trên chương trình thanh toán điện tử liên kho bạc; kiểm tra thông tin người nộp thuế; sau đó chuyển tiếp kế toán trưởng KBNN kiểm soát.

(2) Kế toán trưởng nghiệp vụ KBNN kiểm soát chứng từ thu NSNN trên chương trình thanh toán điện tử liên kho bạc, chuyển lại cho kế toán thu KBNN.

(3) Kế toán thu KBNN nhận lại Lệnh chuyển có từ kế toán trưởng đã kiểm soát. Tiến hành in lệnh chuyển có và chuyển đến kế toán trưởng ký duyệt trên giấy.

(4) Kế toán trưởng căn cứ lệnh chuyển có do kế toán thu chuyển đến, kiểm soát chứng từ thu trên phân hệ TCS; ký duyệt một lần nữa trên phân hệ TCS, sau đó phải khóa sổ và truyền dữ liệu bằng chữ ký số điện tử cho các cơ quan quản lý thu; chuyển trả lại chứng từ thu NSNN cho kế toán thu chịu trách nhiệm lưu trữ, chấm và kiểm tra lại chứng từ theo quy định

d) Quy trình thu NSNN qua Ủy nhiệm thu với Ngân hàng thương mại

- Tại Ngân hàng thương mại

(1) người nộp thuế tiến hành nộp bằng kê nộp thuế hoặc giấy nộp tiền cùng chứng từ có liên quan vào NSNN đến cán bộ làm nhiệm vụ thu NSNN tại NHTM trong trường hợp phát sinh trực tiếp; với các khoản thu NSNN được chuyển khoản từ các NHTM nơi phục vụ người nộp thuế về NHTM nơi KBNN mở tài khoản tiền gửi (trường hợp phát sinh gián tiếp) thì cán bộ thu NHTM sử dụng chứng từ thu NSNN được chuyển tiếp từ các ngân hàng khác.

(2) Cán bộ thu NHTM vào chương trình TCS tại NHTM hạch toán đầy đủ thông tin trên chứng từ, sau đó làm tiến hành làm thủ tục thu tiền mặt (nếu muốn nộp tiền mặt), thủ tục trích tài khoản người nộp thuế (đối với trường hợp người nộp thuế có tài khoản tại NHTM đó và có mong muốn chuyển khoản) và tiến hành chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của KBNN mở tại NHTM.

(3) Cuối ngày hoặc kết thúc phiên giao dịch, toàn bộ chứng từ thu NSNN được cán bộ thu chuyển đến Kế toán trưởng của ngân hàng ký, kiểm soát trên chương trình TCS tại NHTM và truyền đầy đủ và kết xuất đầy đủ dữ liệu về sổ đã thu NSNN qua NHTM cho KBNN. Ngân hàng ủy nhiệm thu truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp NSNN đã cấp cho người nộp NSNN đến cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo thỏa thuận phối

- Tại Kho bạc Nhà nước :

(1) Trên cơ sở dữ liệu điện tử về số thu NSNN do NHTM chuyển đến trong ngày, kế toán thu KBNN đối chiếu với bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN do ngân hàng chuyển sang xem đã đảm bảo khớp đúng các chỉ tiêu theo quy định hay chưa; sau đó kế toán thu NSNN tại KBNN tiếp nhận khoản thu NSNN đó vào phân hệ TCS; chuyển đến kế toán trưởng KBNN kiểm soát.

(2) Kế toán trưởng căn cứ bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN do kế toán thu của KBNN chuyển đến thì kiểm soát chứng từ thu trên phân hệ TCS; sau đó phải khóa sổ và truyền đầy đủ dữ liệu bằng chữ ký số điện tử cho các cơ quan quản lý thu; chuyển trả lại chứng từ thu NSNN cho kế toán thu chịu trách nhiệm chấm, lưu trữ và kiểm tra lại chứng từ theo quy định.

3.2. Các cơ quan tài chính

a) Cơ quan Tài chính

- Tiếp nhận dữ liệu thu NSNN từ KBNN vào hệ thống tác nghiệp; tổng hợp lại, lập báo cáo để báo cáo đến Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân nơi địa phương mình quản lý về số thu NSNN trên địa bàn để thực hiện chức năng điều hành và quản lý ngân sách theo quy định.

b) Cơ quan Thuế

- Tiếp nhận dữ liệu thu NSNN, kịp thời cập nhật, kiểm tra lại thông tin và nhanh chóng hạch toán vào hệ thống tác nghiệp nội bộ của cơ quan Thuế; sau đó tiến hành đối chiếu số liệu về thu ngân sách trên địa bàn.

c) Cơ quan Hải quan

- Tiếp nhận dữ liệu thu NSNN, kịp thời cập nhật, kiểm tra lại thông tin và nhanh chóng hạch toán vào hệ thống tác nghiệp tại Chi cục Hải quan và thực hiện các phần hành nghiệp vụ khác theo quy định của Tổng cục Hải quan. Còn thu qua cơ quan thu và ủy nhiệm, hoặc cổng thông tin điện tử

4. Phương pháp kế toán

4.1. Chứng từ thu NSNN

(1) Bảng kê nộp thuế:

(2) Giấy nộp tiền vào NSNN

(3) Biên lai thu phạt vi phạm hành chính không in sẵn mệnh giá và Biên lai thu phạt vi phạm hành chính in sẵn mệnh giá (03a1 và 03a2)

(4) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá và in sẵn mệnh giá (03b1 và 03b2)

(5) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính (mẫu số 03c)

(6) Các chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của đơn vị tại KBNN

(7) Chứng từ giao dịch của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

(8) Chứng từ chứng nhận nộp NSNN của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích

(9) Lệnh thu ngân sách nhà nước

4.2. Tài khoản sử dụng

a) TK 1112 – tiền mặt bằng VND

		1110			Tiền mặt
			1111		Tiền Việt Nam
				1112	Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam
				1113	Tiền mặt theo túi niêm phong bằng Đồng Việt Nam

- Phản ánh tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt bằng VND tại KBNN

b) TK 1115 – chuyên thu tại ngân hàng

		1150			Chuyên thu tại ngân hàng
			1151		Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng
				1153	Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1154	Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương

				1155		Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1156		Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1159		Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng khác

- Phản ánh các khoản tiền của KBNN trong trường hợp KBNN cấp tỉnh, KBNN cấp huyện thực hiện phối hợp thu và ủy nhiệm thu NSNN cho NHTM nơi KBNN mở tài khoản

c) TK nhóm 35 – phải trả về thu ngân sách

	3500					Nhóm 35 - Phải trả về thu ngân sách
		3510				Phải trả về thu chưa qua ngân sách
			3511			Phí, lệ phí chờ nộp NS
			3512			Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất
		3520				Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền
			3521			Phải trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước
			3522			Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Tài chính
			3523			Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ
			3529			Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền khác
		3550				Phải trả về thu của năm sau
			3551			Phải trả về thu chuyển giao các cấp ngân sách năm sau
			3559			Phải trả về thu khác của năm sau
		3580				Chờ xử lý các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN.
			3581			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Thuế
			3582			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Hải quan
			3589			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan khác
		3590				Các khoản tạm thu khác
			3591			Các khoản tạm thu khác

(1) 3510 - Phải trả về thu chưa qua ngân sách

3511 - Phí, lệ phí chờ nộp NS

3512 - Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất

- Phản ánh các khoản thu của các cơ quan thu như Tài chính, Hải quan,...nhưng chưa xác định nghĩa vụ phải nộp NSNN

- Ngoài ra phản ánh các khoản thu phí, lệ phí (nếu có) trước khi trích nộp NSNN và trích phần được hưởng theo tỷ lệ quy định của các đơn vị thu

3510 - Phải trả về thu chưa qua ngân sách 3511 - Phí, lệ phí chờ nộp NS 3512 - Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản thuế hàng tạm nhập, tái xuất... trích nộp vào thu NSNN hoặc trích vào TK đơn vị. Hoặc điều chỉnh giảm (hoặc trả lại)	- Các khoản thuế hàng tạm nhập, tái xuất;
	- Dư có: Các khoản đã nộp nhưng chưa xử lý (treo chưa trả lại, chưa ghi thu,

(2) 3590 - Các khoản tạm thu khác

- Tài khoản này dùng phản ánh các khoản tạm thu khác chưa xác định được nghĩa vụ nộp ngân sách (không thuộc các khoản thu đã phản ánh trên tài khoản 3510 và tài khoản 3550)

d) TK 394X - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý

	390 0				Nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác
		3940			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý
			3941		Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính
			3942		Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan
			3949		Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác

- Phản ánh các khoản phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý của các cơ quan thu như Tài chính, Hải quan và các cơ quan khác

394X - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý					
- xử lý các khoản theo quyết định cơ quan có thẩm quyền			- Phản ánh các khoản phải trả về tiền, tài sản tạm giữ do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện.		
- Dư nợ:					

e) TK 339X – phải trả trung gian

		3390			Phải trả trung gian
			3391		Phải trả trung gian về thu NSNN
			3392		Phải trả trung gian - AP
			3393		Phải trả trung gian thanh toán ngoại tệ

- **TK 3390:** Tài khoản này là tài khoản phải trả trung gian dùng để phản ánh các nghiệp vụ kế toán trung gian liên quan đến các khoản thu, chi NSNN, hoàn trả thu NSNN phát sinh theo qui trình nghiệp vụ.

- **TK 3391:** Hạch trong các trường hợp phản ánh thu thuế, phí, lệ phí từ tài khoản tiền gửi hoặc rút dự toán đối với đối tượng nộp thuế là đơn vị sử dụng ngân sách được thực hiện trên 2 hệ thống TABMIS - GL và hệ thống TCS – TT

Kết cấu

394X - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý					
- Hạch toán đối ứng với tài khoản thu NSNN trong trường hợp đã kiểm tra số dư tài khoản tiền gửi, tài khoản dự toán của đơn vị đề nộp thuế			- Hạch toán đối ứng với tài khoản tiền gửi hoặc tài khoản chi của đơn vị trong trường hợp trích tài khoản tiền gửi hoặc rút dự toán để nộp thuế.		

- **TK 3392 - Phải trả trung gian - AP:** tiền ra khỏi hệ thống, hạch toán nợ tk liên quan, có tk ap

f) TK 3710 - Tiền gửi của đơn vị HCSN

- Phản ánh phần tiền gửi được gửi tại KBNN cấp

TK 3710 - Tiền gửi của đơn vị HCSN					
- số tiền rút ra để sử dụng			- số tiền đơn vị gửi vào KBNN		
			- Dư Có: số tiền còn lại		

g) Nhóm 81 – Chi ngân sách thường xuyên

	810 0				Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên
		8110			Chi thường xuyên
			8111		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán
				8113	Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				8116	Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			8121		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán

				8123		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				8126		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

5. Phương pháp kế toán nghiệp vụ chủ yếu (thuế, phí và lệ phí)

5.1. Thu trực tiếp tại kho bạc

a) TH1: Người nộp tiền vào kho bạc

(1) Căn cứ giấy nộp tiền vào NSNN, Bảng kê biên lai kèm giấy nộp tiền vào NSNN, Bảng kê nộp thuế, giấy báo có của ngân hàng, ... ghi TCS – TT

Nợ TK 1112 – tiền mặt bằng VND

TK 1151 - Chuyển thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng (lấp ngân hàng tương ứng)

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước

TK nhóm 35 - Phải trả về thu ngân sách

TK 3511 - Phí, lệ phí chờ nộp NS

TK 3512 - Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất

TK 3591 - Các khoản tạm thu khác

TK nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác

TK 3941 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính

TK 3942 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan

TK 3949 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác

- Chi tiết theo: mã quỹ, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, mã cấp ngân sách (nếu có), mã KBNN

- Bút toán trên giao diện sang TABMIS – GL theo mã tài khoản đã hạch toán tại TCS – TT

(2) Căn cứ ủy nhiệm chi trích TK tạm thu, tạm giữ của cơ quan thu để chuyển tiền vào thu NSNN,

(a) Ghi TABMIS – GL

Nợ TK nhóm 35 - Phải trả về thu ngân sách

TK 3511 - Phí, lệ phí chờ nộp NS

TK 3512 - Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất

TK 3591 - Các khoản tạm thu khác

TK nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác

TK 3941 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính

TK 3942 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan

TK 3949 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác

Có TK 3391 - Phải trả trung gian về thu NSNN

(b) Bút toán trên giao diện TABMIS – GL

Nợ TK 3391 - Phải trả trung gian về thu NSNN

Có TK 7111 - Thu NSNN

(c) Đồng thời ghi TCS – TT

Nợ TK 3591 - Các khoản tạm thu khác

TK nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác

TK 3941 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính

TK 3942 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan

TK 3949 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác

Có TK 7111 - Thu NSNN

b) TH2: Đơn vị có tài khoản mở tại KBNN, thực hiện nộp ghi thu NSNN

(1) Căn cứ ủy nhiệm chi, giấy rút dự toán ngân sách, giấy rút vốn đầu tư (khoản chi NSNN không có cam kết chi), lệnh thu NSNN,... để nộp thu NSNN

Nợ TK 3711 - Tiền gửi dự toán

TK 3712 - Tiền gửi thu phí

TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
Có TK 3391 - Phải trả trung gian về thu NSNN

(2) Bút toán trên giao diện TABMIS – GL

Nợ TK 3391 - Phải trả trung gian về thu NSNN
Có TK 7111 - Thu NSNN

(3) Đồng thời ghi TCS – TT

Nợ TK 3711 - Tiền gửi dự toán
TK 3712 - Tiền gửi thu phí
TK 3721 - Tiền gửi vốn đầu tư do xã quản lý
TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
Có TK 7111 - Thu NSNN

c) TH3: Nghiệp vụ trên phần hệ quản lý chi (AP)

(1) Căn cứ giấy rút dự toán NSNN, giấy rút vốn đầu tư (khoản chi NSNN có cam kết chi), lệnh thu NSNN, để nộp thu NSNN,

(a) Ghi AP (quản lý chi)

Nợ TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

(b) Đồng thời ghi AP

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian – AP
Có TK 3391 - Phải trả trung gian về thu NSNN

(2) Bút toán trên giao diện TABMIS – GL

Nợ TK 3391 - Phải trả trung gian về thu NSNN
Có TK 7111 - Thu NSNN

(3) Đồng thời ghi trên TCS – TT

Nợ TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
Có TK 7111 - Thu NSNN

5.2. KBNN mở tài khoản chuyên thu, tài khoản thanh toán tại NHTM

(1) Căn cứ dữ liệu do NHTM truyền về, căn cứ vào bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN

Hệ thống TCS – TT

Nợ TK 1151 - Chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng
TK 1190 - Thanh toán song phương tại ngân hàng
Có TK 7111 - Thu NSNN
TK TK 3591 - Các khoản tạm thu khác
TK nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác
TK 3941 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính
TK 3942 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan
TK 3949 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác

5.3. Thu qua thanh toán điện tử liên ngân hàng, thu qua POS của NHTM đặt tại KBNN

a) Căn cứ bảng kê nộp thuế, giấy nộp tiền vào NSNN; bảng kê biên lai kèm giấy nộp tiền vào NSNN

(1) Kế toán ghi TCS

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác (chi tiết thu NSNN qua POS bằng mã quan hệ ngân sách)
Có TK 7111 – thu NSNN

TK 3512 - Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất
TK 3591 - Các khoản tạm thu khác
TK 3941 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính
TK 3942 - Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan

b) Kế toán các khoản Báo Có về số thu NSNN qua POS vào tài khoản của đơn vị KBNN mở tại chi nhánh NHTM. Căn cứ lệnh thanh toán đến trên chương trình TTSPĐT từ chi nhánh NHTM chuyển số thu NSNN qua POS

(1) Kế toán ghi GL

Nợ TK 1190 - Thanh toán song phương tại ngân hàng
TK 1150 - Chuyên thu tại ngân hàng
Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác (chi tiết thu NSNN qua POS bằng mã quan hệ ngân sách)

Ví dụ 5

Công ty thương mại Mai Lan nộp thu NSNN bằng TM: 500

Căn cứ chứng từ: Giấy nộp tiền vào NSNN

(1) Trên TCS

Nợ TK 1112 500
Có TK 7111 500

(2) TCS giao diện sang GL

Nợ TK 1112 500
Có TK 7111 500

Ví dụ 6

Ông Trần Phúc, cán bộ chi cục thuế thị xã nộp số thuế môn bài đã thu từ các hộ kinh doanh nhỏ bằng tiền mặt, số tiền 30 triệu đồng

=> Căn cứ giấy nộp tiền vào NSNN

(1) Trên TCS

Nợ TK 1112 30tr
Có TK 7111 30tr

(2) TCS giao diện sang GL

Nợ TK 1112 30tr
Có TK 7111 30tr

Ví dụ 7

Công ty ABC nộp tiền phí tạm thu chờ nộp NSNN số tiền 55 triệu đồng qua tài khoản chuyên thu của KBNN tại ngân hàng Vietinbank

Nợ TK 1154 55 tr
Có TK 3511 55 tr

Ví dụ 8

Đơn vị ABC trích tài khoản chuyên thu tại KBNN tại ngân hàng Vietinbank để nộp NSNN 25 triệu

(1) Trên TABMIS - GL

Nợ TK 3511 25 triệu
Có TK 3391 25 triệu

(2) Đồng thời ghi (TCS-TT)

Nợ TK 3511 25 triệu
Có TK 7111 25 triệu

(3) Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL

Nợ TK 3391 25tr

Có TK 7111 25tr

Ví dụ 9

Trường Đại học Hòa Bình trích tài khoản tiền gửi để nộp thu NSNN: 1.000

Chứng từ : Giấy nộp tiền vào NSNN :

(1) Trên GL

Nợ TK 3714 1.000

Có TK 3391 1.000

(2) Đồng thời trên TCS -TT

Nợ TK 3714 1.000

Có TK 7111 1.000

(3) Giao điện từ TCS-TT vào GL

Nợ TK 3391 1.000

Có TK 7111 1.000

Ví dụ 10

Ban quản lý Chợ ĐX, có TK tiền gửi tại kho bạc X, nộp tiền “Dịch vụ sử dụng tiện ích bán hàng tại chợ” (Trước đây gọi là phí chợ) vào ngân sách, số tiền 12 triệu đồng.

(1) Trên TABMIS – GL

Nợ TK 3714 12tr

Có TK 3391 12tr

(2) Trên TCS-TT

Nợ TK 3714 12tr

Có TK 7111 12tr

(3) Giao điện sang TABMIS – GL

Nợ TK 3391 12tr

Có TK 7111 12tr

Ví dụ 11

Nhận được chứng từ (thanh toán song phương điện tử) do ngân hàng công thương tỉnh chuyển đến về việc một DN tỉnh nộp thuế GTGT bằng chuyển khoản, số tiền 15 triệu đồng.

- Căn cứ giấy nộp tiền vào NSNN

(1) Trên TCS

Nợ TK 1192 15tr

Có TK 7111 15tr

(2) TCS giao điện sang GL

Nợ TK 1192 15tr

Có TK 7111 15tr

VI. Kế toán các nghiệp vụ chủ yếu – Kế toán chi NSNN

1. Nội dung chi

- Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào ngân sách nhà nước để trang trải cho việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước

2. Phân loại

2.1. Phân loại theo lĩnh vực chi, chi NSNN bao gồm các loại:

a) Chi đầu tư phát triển

- Là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật;

b) Chi dự trữ quốc gia

- Là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để mua hàng dự trữ theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

c) Chi thường xuyên

- Là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Chi trả nợ lãi

- Là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay;

e) Chi viện trợ

f) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Phân loại theo chức năng của nhà nước

a) Chi nghiệp vụ

- Thường bao gồm các khoản chi lương, tiền công, trả nợ, hỗ trợ và chuyển giao, hưu trí và thâm niên, cung cấp và dịch vụ, trợ cấp và trợ giá, chi khác.

b) Chi phát triển

- Bao gồm chi dịch vụ kinh tế, chi an ninh quốc phòng, chi các dịch vụ xã hội, chi quản lý hành chính

2.3. Phân loại theo yếu tố, tính chất khoản chi

a) Chi thường xuyên

- Là các khoản chi cho tiêu dùng hiện tại gồm tiêu dùng cá nhân và tiêu dùng của các tổ chức sự nghiệp.
- Các khoản chi này ở mỗi nước có thể bao gồm các khoản chi chủ yếu sau: chi lương và chi tiền công, chi mua sắm hàng hóa và dịch vụ, chi chuyển giao thường xuyên

b) Chi đầu tư

- Là các khoản chi cho tiêu dùng trong tương lai. Các khoản chi này có tác dụng làm tăng cơ sở vật chất của quốc gia và góp phần làm tăng trưởng nền kinh tế. Thông thường, các khoản chi này bao gồm: chi trả tiền bất động sản, tài sản tài chính, đầu tư cơ bản, chuyển giao vốn đầu tư.

c) Chi trả khác

- Gồm các khoản chi có tính chất là các chi tín dụng nhà nước bao gồm cho vay và trả nợ gốc.

3. Điều kiện chi NSNN

=> Chi NSNN chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

- Đã có trong dự toán ngân sách được giao; trừ trường hợp vào đầu năm ngân sách, dự toán ngân sách và phương án phân bổ chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định; cơ quan tài chính được phép tạm cấp kinh phí cho các nhu cầu bắt buộc trước khi dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách được quyết định.

- Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định

- Đã được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách hoặc người được ủy quyền quyết định chi.

- Ngoài các điều kiện quy định trên, đối với những khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc và các khoản chi khác phải qua đấu thầu hoặc thẩm định giá thì phải tổ chức đấu thầu hoặc thẩm định giá

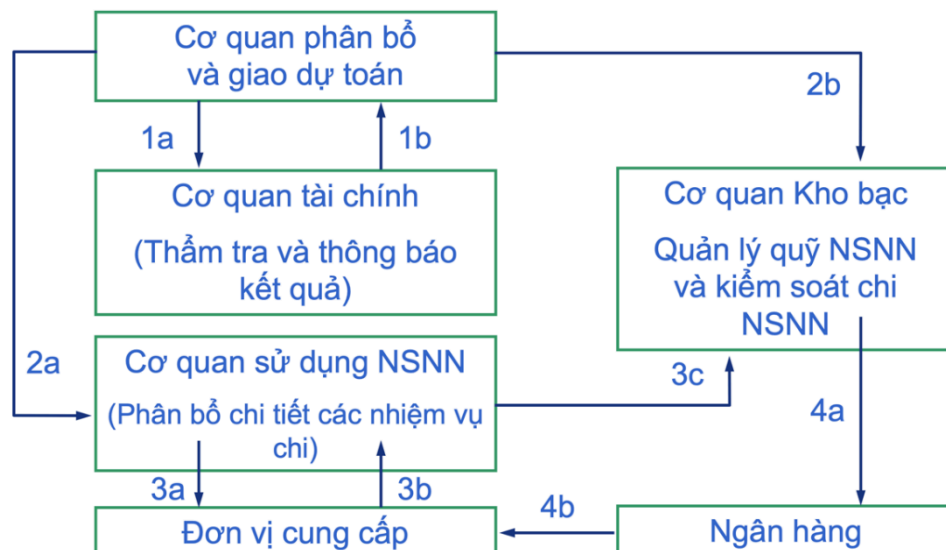
4. Điều kiện thanh toán các khoản chi NSNN

=> Trên cơ sở các điều kiện chi NSNN đã nêu ở trên, Bộ Tài Chính thể chế hoá điều kiện chi trả (thanh toán) như sau:

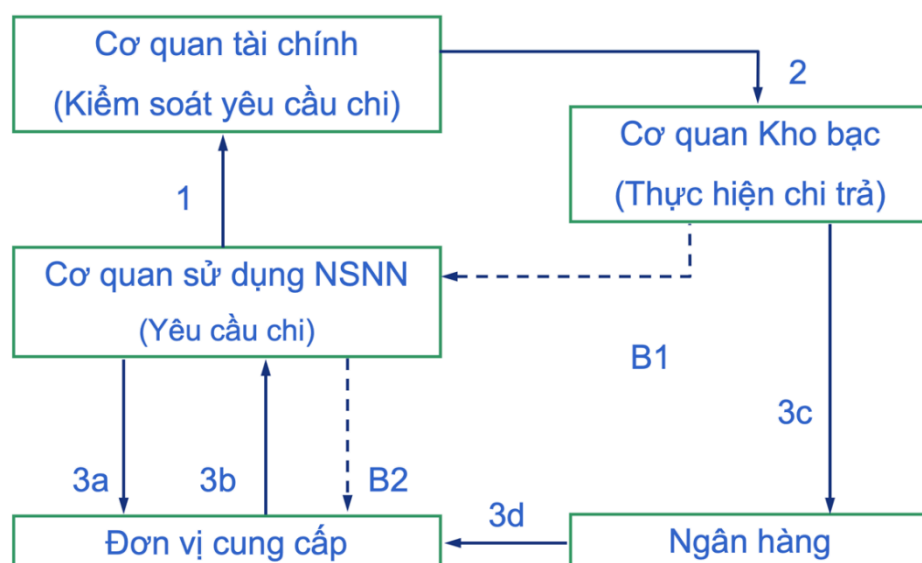
- Các khoản chi NSNN phải đúng và hội đủ các điều kiện chi NSNN theo luật NSNN.
- Có đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán chứng minh việc chi tiêu là có thật (đã thanh toán) và xác thực đúng về người được trả tiền (người thụ hưởng).

5. Phương thức cấp phát NSNN

a) Theo dự toán



b) Theo lệnh chi tiền



6. Chứng từ chi NSNN

- Lệnh chi tiền;
- Giấy rút dự toán ngân sách;
- Giấy đề nghị cam kết chi, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng;
- Giấy nộp trả kinh phí;
- Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách;
- Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên

7. Quản lý chi

a) Phân hệ quản lý

- Phân hệ quản lý chi (AP): thanh toán các khoản có cam kết hoặc không có cam kết chi (thanh toán tiền mặt, chuyển khoản – LKB)
- Phân hệ sổ cái (GL): thanh toán các khoản không có cam kết chi (chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng có tài khoản trong hệ thống KBNN, chuyển vào thu, tạm giữ), thanh toán tạm ứng, ứng trước,

b) Chi NSNN theo niên độ

- Tạm ứng hết 31/01 phải thu hồi hoặc chuyển năm sau theo dõi tiếp. Khoản chi NSNN năm trước trong thời gian chỉnh lý được hạch toán trên kỳ 12 năm trước đối với phân hệ AP, kỳ 13 năm trước với phân hệ GL

c) Chi bằng lệnh chi tiền

- Lệnh chi tiền trung ương, tỉnh, huyện: lệnh chi cho đối tượng thụ hưởng do cơ quan tài chính các cấp hạch toán trên tabmis do cơ quan tài chính nhập (NSTW do Bộ Tài chính nhập, NS tỉnh do Sở Tài chính nhập, NS huyện do Phòng Tài chính nhập).
- Kho bạc NN: khi nhận lệnh chi tiền, kiểm soát, in lệnh chi từ hệ thống, đệ trình phê duyệt và thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng
- Lệnh chi tiền giấy lưu tại cơ quan tài chính, KBNN lưu PCT phục hồi in từ tabmis

8. Tài khoản sử dụng

a) Nhóm 15 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên

	1500					Nhóm 15 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên
		1510				Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên
			1511			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán
				1513		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				1516		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1521			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán
				1523		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				1526		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

b) Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên

	8100					Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên
		8110				Chi thường xuyên
			8111			Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán
				8113		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				8116		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			8121			Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán
				8123		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				8126		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

c) TK 3390 – Phải trả trung gian

		3390				Phải trả trung gian
--	--	------	--	--	--	---------------------

			3391			Phải trả trung gian về thu NSNN
			3392			Phải trả trung gian - AP
			3393			Phải trả trung gian thanh toán ngoại tệ

- TK 3391 – Phải trả trung gian về thu NSNN: thu lệ phí, thuế hoặc rút dự toán đối với đối tượng nộp thuế là đơn vị sử dụng NSNN trên 2 hệ thống TABMIS – GL, hệ thống TCS – TT

9. Phương pháp kế toán nghiệp vụ chủ yếu

9.1. Kế toán chi thường xuyên bằng lệnh chi tiền

a) TH1: Đơn vị thụ hưởng ở TK tại NH, tính tiền mặt

=> Trong năm ngân sách

(1) Căn cứ lệnh chi tiền giấy đã được duyệt, chuyên viên cơ quan tài chính, hoặc công chức KBNN (đối với LCT cấp xã). Ghi TABMIS – AP

Nợ TK 1516 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 1526 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 8116 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 8126 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

(2) Khi KBNN nhận yêu cầu thanh toán, áp thanh toán ghi AP

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Có TK 1112 – tiền mặt bằng VND

TK 1191 - Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

TK 1192 - Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương

b) TH2: Đơn vị thụ hưởng mở TK tại kho bạc

(1) Trong năm ngân sách, căn cứ LCT, chuyên viên tài chính ghi

Nợ TK 1516 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 1526 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 8116 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 8126 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK 3853 - Lệnh chuyển Có

TK 3864 - LKB đến

Có TK 3711 - Tiền gửi dự toán

TK 3712 - Tiền gửi thu phí

TK 3741 - Tiền gửi có mục đích

(2) Kết chuyển số tạm ứng thành thực chi: Căn cứ phiếu điều chỉnh số liệu NS do CQTC chuyển sang KBNN

Nợ TK 8116 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 8126 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

Có TK 1516 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền

TK 1526 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền

9.2. Kế toán chi thường xuyên bằng dự toán trong năm ngân sách

a) TH1: Khoản chi không có cam kết chi

(1) Đơn vị lĩnh tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1523 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

(2) Khi thanh toán

(a) Tại kho bạc

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Có TK 1112 – tiền mặt bằng VND

TK 1191 - Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

TK 1192 - Thanh toán song phương bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương

(b) Hoặc nếu chuyển kho bạc khác

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Có TK 3853 - Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm nay - Lệnh chuyển Có

TK 3863 - Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm nay - Lệnh chuyển Có

(3) Đơn vị thụ hưởng mở TK tại kho bạc

(a) Căn cứ giấy rút dự toán (GL)

Nợ TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1523 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

Có TK 3853 - Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm nay - Lệnh chuyển Có

TK 3863 - Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm nay - Lệnh chuyển Có

(b) Phải trả tiền gửi của các đơn vị tại TK của các đơn vị tại KBNN

Nợ TK 1513 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 1523 - Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

TK 8113 - Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán

TK 8123 - Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán

Có TK 3711 - Tiền gửi dự toán

TK 3712 - Tiền gửi thu phí

Ví dụ 12:

Đơn vị sự nghiệp H, thực hiện rút dự toán chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ để nộp thu NSNN tại kho bạc X, số tiền 32tr

(1) Tạo yêu cầu thanh toán, trên phân hệ AP

Nợ TK 8113 32tr

Có TK 3391 32tr

(2) Đồng thời áp thanh toán

Nợ TK 3391 32tr

Có TK 7111 32tr

Ví dụ 13:

Đơn vị HCSN K, rút dự toán chi thường xuyên từ nguồn kinh phí giao tự chủ chuyển về tài khoản tiền gửi của đơn vị thụ hưởng (nhà cung cấp) mở tại NH Nông nghiệp 20tr

(1) Tạo yêu cầu thanh toán, trên phân hệ AP

Nợ TK 8113 20tr

Có TK 3392 20tr

(2) Đồng thời áp thanh toán

Nợ TK 3392 20tr

Có TK 1191 20tr

Ví dụ 14:

Lệnh chi tiền giấy được duyệt, cho đơn vị A về tạm ứng kinh phí chi thường xuyên hoạt động chuyển cho nhà cung cấp, số tiền 80tr đồng. LCT đã được duyệt và KBNN đã nhận yêu cầu thanh

toán và thực hiện thanh toán (LCT tạm chi). Tiền được chuyển từ TK thanh toán song phương của NH Nông nghiệp.

(1) Tạo yêu cầu thanh toán, trên phân hệ AP

Nợ TK 1516 80tr

Có TK 3392 80tr

(2) Áp thanh toán

Nợ TK 3392 80tr

Có TK 1191 80tr

Ví dụ 15:

Đơn vị A thực hiện thanh toán tạm ứng của nghiệp vụ trên, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng được duyệt

(1) Thanh toán tạm ứng trên phân hệ GL

Nợ TK 8116 80tr

Có TK 1516 80tr

Ví dụ 16:

Đơn vị sự nghiệp B thực hiện tạm rút dự toán từ kinh phí được giao tự chủ, thanh toán cho nhà cung cấp X số tiền **50tr**, số tiền sẽ được chuyển về TK ngân hàng của nhà cung cấp từ TK thanh toán song phương NH Nông nghiệp

(1) Tạo yêu cầu thanh toán, trên phân hệ AP

Nợ TK 1513 50tr

Có TK 3392 50tr

(2) Áp thanh toán

Nợ TK 3392 50tr

Có TK 1191 50tr

Ví dụ 17:

Đơn vị sự nghiệp B, thực hiện quyết toán số tạm ứng cho nhà cung cấp X, số tiền thanh toán thêm là **30tr**. Đơn vị đã thực hiện rút dự toán bổ sung thanh toán, chuyển từ NH Nông nghiệp.

(1) Thanh toán tạm ứng, trên phân hệ GL

Nợ TK 8113 50tr

Có TK 1513 50tr

(2) Tạo yêu cầu thanh toán, trên phân hệ AP

Nợ TK 8113 30tr

Có TK 3392 30tr

(3) Áp thanh toán

Nợ TK 3392 50tr

Có TK 1191 50tr

Ví dụ 18

Ngày 12/6, nhận được Giấy rút dự toán kiêm chuyển khoản của Đơn vị A, chuyển trả tiền mua TSCĐ cho công ty B có tài khoản tại Vietcombank, **số tiền: 50.000**.

- Chứng từ: giấy rút dự toán NSNN (AP)

(1) Tạo yêu cầu thanh toán, trên phân hệ AP

Nợ TK 8113/8123 30.000

Có TK 3392 30.000

(2) Đồng thời áp thanh toán

Nợ TK 3392 30.000

Có TK 1194 30.000

Ví dụ 19 NỘP PHẠT

Giả sử đây là khoản chi không có cam kết chi

Đơn vị hành chính UBND rút dự toán để nộp tiền phạt vào NS 500

- Chứng từ: Giấy rút dự toán NSNN, Căn cứ lệnh chuyển có

(1) Trên GL

Nợ TK 8113/8123 500

Có TK 3391 500

(2) Đồng thời trên TCS-TT

Nợ TK 8113/8123 500

Có TK 7111 500

(3) TCS giao diện sang GL

Nợ TK 3391 500

Có TK 7111 500

VII. Kế toán các nghiệp vụ chủ yếu – Kế toán ghi thu-ghi chi ngân sách nhà nước

1. Giới thiệu chung

- Các khoản thu, chi NSNN từ phí, thu sự nghiệp, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và ODA không hoàn lại

- Kế toán ghi thu, ghi chi ngân sách phải đảm bảo số phát sinh bên Nợ (số tiền ghi thu NSNN, ghi vay) và bên Có (số tiền ghi chi NSNN) phải bằng nhau

- Chứng từ: Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách

2. Kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

2.1. Liên quan 1 cấp ngân sách

(1) Căn cứ lệnh ghi thu, ghi chi NS của cơ quan tài chính, KTKBNN

(a) Ghi (GL)

Nợ TK 8958 - Chi đầu tư XD CB từ tài khoản tiền gửi theo hình thức ghi thu, ghi chi

TK 8959 - Chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi

Có TK 3981: Ghi thu, ghi chi ngân sách

(b) Đồng thời ghi GL

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7113 - Thu ngân sách nhà nước qua ghi thu, ghi chi

2.2. Ghi thu, ghi chi từ nguồn vốn ODA không hoàn lại NSTU đầu tư trực tiếp cho dự án

(1) Tại KBNN dự án mở tài khoản

(a) Căn cứ lệnh ghi thu, ghi chi chủ dự án

Nợ TK 8955 - Chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

TK 8957 - Chi đầu tư XD CB từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

TK 1415 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

TK 1417 - Tạm ứng chi đầu tư XD CB từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

(b) Đồng thời

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7113 - Thu ngân sách nhà nước qua ghi thu, ghi chi

2.3. Ghi thu, ghi chi từ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cấp phát trực tiếp cho dự án

a) Nếu sở giao dịch kiểm soát chi

(1) Căn cứ đề nghị ghi thu, ghi chi của chủ dự án

Nợ TK 8954 - Chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
TK 8956 - Chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
TK 1414 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
TK 1416 - Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

(2) Đồng thời ghi GL

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách
Có TK 3644 - Vay dài hạn nước ngoài ghi thu, ghi chi trong hạn (NS cấp 1)

(3) Đồng thời, lập phiếu chuyển khoản, ghi GL

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay
Có TK 5311 - Nợ vay chờ xử lý

b) Nếu KBNN địa phương kiểm soát chi

(1) Tại KBNN nơi giao dịch

(a) Căn cứ giấy đề nghị ghi thu, ghi chi

Nợ TK 8954 - Chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
TK 8956 - Chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
TK 1414 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
TK 1416 - Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

(b) Đồng thời ghi GL

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách
Có TK 3863 - Lệnh chuyển Có LKB đi ngoại tỉnh

(2) Tại sở giao dịch

(a) Căn cứ lệnh chuyển Có LKB, kế toán ghi

Nợ TK 3866 - Lệnh chuyển Có LKB đến ngoại tỉnh
Có TK 3644 - Vay dài hạn nước ngoài ghi thu, ghi chi trong hạn

(b) Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL)

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay
Có TK 5311 - Nợ vay chờ xử lý

VIII. Kế toán các nghiệp vụ chủ yếu – Kế toán cân đối thu chi ngân sách nhà nước

1. Chênh lệch thu chi

- Sau khi đối chiếu số liệu thu, chi NSNN năm trước khớp đúng với cơ quan thu (tài chính, thuế, hải quan) và các đơn vị liên quan; đồng thời quyết toán thu, chi NSNN được phê duyệt, kế toán trưởng thực hiện chạy Chương trình “Tính toán cân đối thu chi cho năm ngân sách” theo từng cấp ngân sách. Hệ thống tự động sinh ra các bút toán để xác định số chênh lệch thực thu, thực chi NSNN:

- Số chênh lệch thu, chi NSNN các cấp từng năm, là số chênh lệch giữa số thực thu NSNN và thực chi NSNN các cấp phát sinh trong năm và được phản ánh qua tài khoản Cân đối thu chi (TK 5511).

+ Trường hợp số thực thu NSNN lớn hơn số thực chi NSNN: tài khoản Cân đối thu chi có số dư Có.

+ Trường hợp số thực thu NSNN nhỏ hơn số thực chi NSNN: tài khoản Cân đối thu chi có số dư Nợ.

2. Xử lý chênh lệch thu chi ngân sách

- Tại địa phương: Sau khi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, KBNN tỉnh (Phòng Kế toán Nhà nước) ban hành Lệnh Quyết toán chênh lệch thu, chi, vay và trả nợ vay NS cấp tỉnh năm trước gửi các đơn vị KBNN trực thuộc

- Tại trung ương: Sau khi báo cáo quyết toán NSTW đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, KBNN (Cục Kế toán Nhà nước) ban hành Lệnh quyết toán chênh lệch thu, chi, vay và trả nợ vay NSTW năm trước gửi KBNN cấp tỉnh

3. Căn cứ quyết toán thu, chi NSNN được phê duyệt

- Đối với ngân sách cấp xã, huyện: số kết dư ngân sách năm trước được chuyển 100% vào tài khoản thu NSNN năm sau (năm hiện hành).

- Đối với ngân sách cấp tỉnh, TW: số kết dư ngân sách năm trước sau khi dành nguồn để trả nợ vay (gốc, lãi), số còn lại được chuyển vào tài khoản thu NSNN và Quỹ dự trữ Tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

1. Ngân sách và kho bạc: ko có bài tập, lý thuyết nhận biết (đúng/sai và giải thích; nghiệp vụ đc ghi vào tài khoản nào và định khoản)

- lý thuyết hệ thống tabmis

- tổ chức kho bạc

- 12 phân đoạn mã

- tài khoản hạch toán: thu ngân sách nhà nước và chi NSNN

(1) thu NSNN: phương thức, quy trình thu, chứng từ, TK

(2) Chi Nsnn: lệnh chi, rút dự toán

=> dừng lại lý thuyết